

## Mục lục

<b>NỘI QUY CẢNG BIỂN QUẢNG NINH .....</b>	<b>4</b>
<b>Chương I .....</b>	<b>4</b>
<b>QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>4</b>
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh .....	4
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	4
Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải và các cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển Quảng Ninh.....	4
<b>Chương II.....</b>	<b>6</b>
<b>QUY ĐỊNH CỤ THỂ .....</b>	<b>6</b>
<b>Mục 1 .....</b>	<b>6</b>
<b>THỦ TỤC TÀU THUYỀN ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN .....</b>	<b>6</b>
Điều 4. Yêu cầu đối với tàu thuyền hoạt động tại cảng biển .....	6
Điều 5. Thông báo tàu thuyền đến, rời và xác báo tàu thuyền đến cảng biển .....	6
Điều 6. Thủ tục tàu thuyền đến, rời cảng .....	7
<b>Mục 2 .....</b>	<b>8</b>
<b>THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI CẢNG BIỂN.....</b>	<b>8</b>
Điều 7. Thông tin liên lạc.....	8
<b>Mục 3 .....</b>	<b>9</b>
<b>HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN.....</b>	<b>9</b>
Điều 8. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ .....	9
Điều 9. Điều động tàu thuyền trong vùng nước cảng biển .....	9
Điều 10. Nguyên tắc bố trí tàu thuyền cập cầu cảng, bến phao .....	10
Điều 11. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển .....	10
Điều 12. Yêu cầu đối với neo đậu của tàu thuyền .....	13
Điều 13. Cập mạn của tàu thuyền .....	13
Điều 14. Hoạt động của phương tiện thủy nội địa chở khách du lịch.....	14
Điều 15. Hoạt động xây dựng, thi công kết cấu hạ tầng cảng biển và các công trình khác trong vùng nước cảng biển .....	14
<b>Mục 4 .....</b>	<b>14</b>
<b>DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI.....</b>	<b>14</b>
Điều 16. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải .....	14
Điều 17. Thông báo và xác báo kế hoạch dẫn tàu.....	15

Điều 18. Trách nhiệm, nghĩa vụ của hoa tiêu dẫn tàu.....	15
Điều 19. Đề nghị thay đổi thời điểm dẫn tàu của hoa tiêu.....	15
Điều 20. Thông báo tình hình dẫn tàu của hoa tiêu .....	16
Điều 21. Nghĩa vụ của thuyền trưởng khi đón, trả hoa tiêu và khi tự dẫn tàu.....	16
Điều 22. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng và doanh nghiệp cảng .....	16
<b>Mục 5 .....</b>	<b>17</b>
<b>LAI DẮT HỖ TRỢ TẠI CẢNG BIỂN .....</b>	<b>17</b>
Điều 23. Sử dụng tàu lai.....	17
<b>Mục 6 .....</b>	<b>19</b>
<b>BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH HÀNG HẢI VÀ TRẬT TỰ, VỆ SINH TẠI CẢNG BIỂN .....</b>	<b>19</b>
Điều 24. Bảo đảm an toàn khi tàu thuyền hoạt động tại cảng biển.....	19
Điều 25. Hoạt động thủy sản trong vùng nước cảng biển.....	19
Điều 26. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn và an ninh hàng hải.....	19
Điều 27. Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ hoạt động của tàu thuyền.....	20
Điều 28. Bảo vệ công trình hàng hải.....	20
Điều 29. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải.....	21
Điều 30. An ninh hàng hải .....	21
Điều 31. Kiểm dịch y tế; kiểm dịch động vật, thực vật .....	21
<b>Mục 7 .....</b>	<b>22</b>
<b>PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, TÌM KIẾM CỨU NẠN VÀ XỬ LÝ TAI NẠN HÀNG HẢI .....</b>	<b>22</b>
Điều 32. Phòng, chống thiên tai .....	22
Điều 33. Tìm kiếm cứu nạn hàng hải .....	22
Điều 34. Xử lý tai nạn hàng hải và tai nạn lao động hàng hải .....	23
<b>Mục 8 .....</b>	<b>23</b>
<b>PHÒNG, CHỐNG CHÁY, NỔ VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>23</b>
Điều 35. Phòng, chống cháy, nổ .....	23
Điều 36. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....	23
<b>Mục 9 .....</b>	<b>24</b>
<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI ...</b>	<b>24</b>
Điều 37. Thủ tục đối với các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển.....	24

<b>Mục 10 .....</b>	<b>26</b>
<b>TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI .....</b>	<b>26</b>
Điều 38. Trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác cảng biển, bến phao.....	26
Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.....	27
Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.....	27
Điều 41. Trách nhiệm của người làm thủ tục.....	28
Điều 42. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyên tải .....	28
Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển .....	28
Điều 44. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố thông báo hàng hải.....	29
Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển .....	29
<b>Chương III .....</b>	<b>30</b>
<b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....</b>	<b>30</b>
Điều 46. Trách nhiệm thực hiện.....	30
Điều 47. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.....	30
Điều 48. Xử lý vi phạm.....	30
<b>Phụ lục I .....</b>	<b>31</b>
<b>VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN QUẢNG NINH.....</b>	<b>31</b>
<b>Phụ lục II.....</b>	<b>42</b>
<b>DANH MỤC BẾN CẢNG .....</b>	<b>42</b>
<b>Phụ lục III .....</b>	<b>44</b>
<b>CÁC KHU VỰC NEO ĐẬU TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH .....</b>	<b>44</b>
<b>Phụ lục IV.....</b>	<b>47</b>
<b>TUYẾN LUỒNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH .....</b>	<b>47</b>
<b>Phụ lục V .....</b>	<b>49</b>
<b>CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN .....</b>	<b>49</b>
<b>Phụ lục VI.....</b>	<b>53</b>
<b>THÔNG TIN HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI .....</b>	<b>53</b>

DỰ THẢO
---------

## NỘI QUY CẢNG BIỂN QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-CVHHQN  
ngày    tháng    năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nội quy này quy định cụ thể về hoạt động hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh trên cơ sở quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP) và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Vùng nước cảng biển Quảng Ninh được quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh, bao gồm 06 vùng nước tại các khu vực: Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đồi, Hòn Gai và Quảng Yên (sau đây gọi chung là khu vực hàng hải). (Thông tin chi tiết về vùng nước cảng và danh mục các bến cảng thuộc cảng biển Quảng Ninh tại Phụ lục I và Phụ lục II của Nội quy này).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nội quy này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

2. Các quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại Nội quy này cũng được áp dụng đối với cảng quân sự, cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.

#### **Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải và các cơ quan quản lý chuyên ngành tại cảng biển Quảng Ninh**

1. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh là Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Cảng vụ) có trụ sở chính, đại diện và trạm như sau:

a) Trụ sở chính.

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại:

+ Văn phòng: +84-203-3824 159;

+ Trực ban thủ tục tàu thuyền (trực 24/7): +84-203-3825 604 hoặc +84-972-153 355.

- Fax:

+ Văn phòng: +84-203-3826 137;

+ Trực ban thủ tục tàu thuyền (trực 24/7): +84-203-3812 118.

- Email:

+ Văn phòng: [cangvu.qnh@vinamarine.gov.vn](mailto:cangvu.qnh@vinamarine.gov.vn);

+ Trực ban thủ tục tàu thuyền: [cangvuhhq@gmail.com](mailto:cangvuhhq@gmail.com).

- Website: <http://cangvuhanghaiquangninh.gov.vn>.

b) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái.

- Địa chỉ: xã Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-3785 082;

- Fax: +84-203-3785 955;

- Email: [vangia.qnh@vinamarine.gov.vn](mailto:vangia.qnh@vinamarine.gov.vn).

c) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả.

- Địa chỉ: Ngõ 608, Đường Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-3865 041;

- Fax: +84-203-3865 142;

- Email: [campha.qnh@vinamarine.gov.vn](mailto:campha.qnh@vinamarine.gov.vn); [daidiencampha@gmail.com](mailto:daidiencampha@gmail.com).

d) Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Quảng Yên.

- Địa chỉ: Thôn 4, xã Tiên Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-2200 045;

- Email: [cangvuquangyen@gmail.com](mailto:cangvuquangyen@gmail.com).

đ) Trạm Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cô Tô.

- Địa chỉ: Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh;

- Email: [tramcoto.cvhhq@gmail.com](mailto:tramcoto.cvhhq@gmail.com);

- Điện thoại: +84-203-3500 366.

e) Trạm Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại đảo Cống Tây.

- Địa chỉ: xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: +84-203-2211 741;

- Email: tramcongtay.cvhqn@gmail.com.

2. Thông tin về các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển nêu tại Phụ lục V kèm theo Nội quy này.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1 THỦ TỤC TÀU THUYỀN ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN**

#### **Điều 4. Yêu cầu đối với tàu thuyền hoạt động tại cảng biển**

1. Tàu thuyền hoạt động tại cảng biển phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Mục 1 Chương IV; Mục 1 và Mục 2 Chương V của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật. (Thông tin chi tiết hướng dẫn hoạt động hàng hải khu vực cảng biển Quảng Ninh tại Phụ lục VI của Nội quy này).

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, tàu thuyền đến cảng biển phải có chiều dài, trọng tải, mớn nước, độ cao tĩnh không và các thông số kỹ thuật liên quan khác phù hợp với điều kiện cho phép của luồng hàng hải, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu đã được cơ quan có thẩm quyền công bố. Các trường hợp khác do Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Giám đốc Cảng vụ) xem xét, quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tàu thuyền rời cảng biển phải bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều 71 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật.

#### **Điều 5. Thông báo tàu thuyền đến, rời và xác báo tàu thuyền đến cảng biển**

1. Việc thông báo, xác báo tàu thuyền đến khu vực cảng biển thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 87 và Điều 88 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Việc thông báo tàu thuyền rời khu vực cảng biển thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

3. Tàu thuyền được miễn thủ tục vào, rời khu vực cảng biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 74 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP phải thông báo cho

Cảng vụ bằng văn bản hoặc bằng phương thức thông tin liên lạc khác được quy định tại Điều 7 của Nội quy này.

4. Tàu biển hành trình qua các khu vực hàng hải nhưng không dừng lại, chậm nhất 30 phút trước khi đi vào ranh giới vùng nước cảng biển phải thông báo cho Cảng vụ qua VHF hoặc các phương tiện thông tin thích hợp khác về tên tàu, chiều dài, mớn nước, trọng tải toàn phần, hàng nguy hiểm (nếu có) và dự kiến hành trình của tàu thuyền trong thời gian đi qua.

### **Điều 6. Thủ tục tàu thuyền đến, rời cảng**

1. Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 4 của Nội quy này, tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải thuộc cảng biển còn phải thực hiện các quy định cụ thể tại các Điều 72, 73, 75, 81, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99 và 100 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Tàu thuyền thực hiện thủ tục điện tử theo quy định tại Mục 3 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Tàu thuyền được miễn, giảm thủ tục đến, rời các khu vực hàng hải thuộc cảng biển Quảng Ninh trong một số trường hợp đặc biệt sau:

a) Tàu công vụ đang thực hiện nhiệm vụ, tàu đón, trả hoa tiêu, tàu chuyên dùng thực hiện hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, bảo đảm an toàn hàng hải, phòng chống cháy, nổ, phòng chống tràn dầu hoặc thực hiện các nhiệm vụ khẩn cấp khác được miễn thực hiện các thủ tục đến, rời cảng theo quy định nhưng thuyền trưởng của tàu thuyền phải thông báo cho Cảng vụ biết bằng văn bản hoặc bằng phương thức thông tin liên lạc phù hợp khác.

b) Tàu thuyền vào cảng để chuyên giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển và chỉ lưu lại cảng biển trong khoảng thời gian không quá 12 giờ được làm thủ tục vào, rời cảng một lần và chỉ phải nộp các loại giấy tờ sau đây:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có).

c) Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân được miễn nộp hoặc miễn xuất trình hồ sơ, giấy tờ quy định tại Mục 4 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP nếu quốc gia tàu mang cờ không quy định phải có hồ sơ, giấy tờ đó.

4. Địa điểm làm thủ tục.

a) Đối với các loại tàu thuyền (trừ các tàu thuyền được quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều này) thực hiện thủ tục vào, rời cảng biển tại các địa điểm sau đây:

- Khu vực hàng hải Vạn Gia - Hải Hà: Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái;

- Khu vực hàng hải Mũi Chùa, Cẩm Phả - Cửa Đồi: Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả;

- Khu vực hàng hải Hòn Gai: Trụ sở chính của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh;

- Khu vực hàng hải Quảng Yên: Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Quảng Yên.

b) Đối với phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB) hoạt động tại khu neo đậu, chuyển tải Hòn Nét thực hiện thủ tục vào, rời tại Trạm Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại đảo Cống Tây.

c) Đối với tàu thuyền hoạt động tuyến từ bờ ra đảo được giao thực hiện thủ tục tại Trạm Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cô Tô hoặc Văn phòng Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái.

d) Trường hợp làm thủ tục tại tàu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

## **Mục 2**

### **THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI CẢNG BIỂN**

#### **Điều 7. Thông tin liên lạc**

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài liên lạc với Cảng vụ qua điện thoại, Fax, thư điện tử, trên kênh VHF, các ứng dụng công nghệ thông tin khác hoặc trực tiếp tại các địa chỉ tại Điều 3 của Nội quy này.

2. Việc sử dụng VHF liên lạc với Cảng vụ trên các kênh liên lạc sau:

a) Kênh trực canh: 16;

b) Kênh làm việc: 14 hoặc các kênh được chỉ định khác;

3. Ngôn ngữ sử dụng liên lạc trên kênh VHF là tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

4. Trường hợp cần thiết, tàu thuyền có thể liên lạc với Cảng vụ qua các Đài Thông tin Duyên hải dưới đây:

a) Hòn Gai Radio/Hồ hiệu: XVQ/Số nhận dạng (ID): 0057410300;

b) Cua Ong Radio/Hồ hiệu: XVC/Số nhận dạng (ID): 0057410200;

c) Móng Cai Radio/Hồ hiệu: XVM/Số nhận dạng (ID): 0057410100.

5. Tên của tàu thuyền hoặc của tổ chức, cá nhân chỉ được nêu không quá ba lần trong một lần gọi hoặc trả lời. Trên kênh trực canh, việc gọi và trả lời phải được



tiến hành nhanh chóng và chuyển sang kênh làm việc ngay sau khi đã liên lạc được với nhau.

6. Tàu thuyền, tổ chức và cá nhân không được làm ảnh hưởng đến việc thông tin liên lạc của Cảng vụ trên kênh 14, 16. Nghiêm cấm tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển sử dụng VHF vào mục đích riêng trên các kênh 11, 12, 14, 16, 27, 68, 72.

### **Mục 3**

## **HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN**

### **Điều 8. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ**

1. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ được thể hiện bằng giấy hoặc điện tử dưới hình thức sau đây:

a) Giấy phép rời cảng (đối với tàu biển hoặc phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB).

b) Giấy phép vào, rời cảng biển (đối với phương tiện thủy nội địa trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB).

c) Kế hoạch điều động tàu thuyền theo Mẫu số 01 tại Nội quy (đối với tàu thuyền, tổ chức hoa tiêu, đại lý hoặc chủ tàu và doanh nghiệp cảng).

d) Lệnh điều động (đối với tàu thuyền).

đ) Giấy phép chạy thử tàu.

2. Trong các trường hợp khẩn cấp và cần thiết khác, lệnh điều động có thể thực hiện bằng thông tin liên lạc trực tiếp qua VHF, điện thoại hoặc các phương thức thông tin liên lạc phù hợp khác.

3. Kế hoạch điều động tàu thuyền hàng ngày và các sửa đổi, bổ sung Kế hoạch được Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh cập nhật trên trang thông tin điện tử: <http://www.cangvuhanghaiquangninh.gov.vn>.

4. Thuyền trưởng và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện chính xác, kịp thời và đầy đủ Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ. Trường hợp không thể thực hiện theo Lệnh điều động, phải thông báo ngay cho Cảng vụ biết để xử lý sau đó báo cáo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 9. Điều động tàu thuyền trong vùng nước cảng biển**

1. Phương tiện thủy nội địa neo đậu, di chuyển vị trí, cập cầu, cập mạn tàu thuyền khác hoặc tiến hành các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển phải được sự chấp thuận của Giám đốc Cảng vụ.

2. Giám đốc Cảng vụ quyết định điều động tàu biển vào cảng biển và trong vùng nước cảng biển theo quy định tại khoản 2 các Điều 89, 92, 94 và 95 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

3. Ngay sau khi kết thúc việc cập cầu, buộc phao, cập mạn tàu thuyền khác, neo đậu an toàn hoặc trước khi rời cầu, bến phao hoặc vị trí neo đậu, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ qua VHF hoặc các phương thức thông tin liên lạc phù hợp khác.

### **Điều 10. Nguyên tắc bố trí tàu thuyền cập cầu cảng, bến phao**

1. Tàu thuyền được bố trí vào cầu cảng, bến phao theo nguyên tắc sau: Tàu thuyền đến trước được vào trước, tàu đến sau vào sau, trừ các trường hợp tàu bị tai nạn, sự cố hàng hải cần phải dỡ hàng hóa hoặc giải phóng hành khách nhằm hạn chế tổn thất phát sinh hoặc theo lệnh, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp tiếp nhận tàu thuyền cập cầu cảng, bến phao khác với quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp cảng phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Cảng vụ để làm căn cứ lập Kế hoạch điều động tàu thuyền.

### **Điều 11. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển**

1. Tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ quy định của Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền ban hành theo Thông tư của Bộ Giao thông vận tải quy định việc áp dụng Quy tắc quốc tế về phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển năm 1972; quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau:

a) Khi hành trình cùng chiều, tàu thuyền phải luôn giữ khoảng cách an toàn đối với tàu thuyền đi trước, đi sau và các tàu thuyền khác.

b) Trừ trường hợp tàu thuyền bị tai nạn, sự cố, không được tự ý neo đậu hoặc dừng lại trên luồng hàng hải, phía trên đường ống và công trình ngầm dưới nước, phía dưới đường dây điện cao thế, cầu qua sông, gần báo hiệu hàng hải hay các khu vực hạn chế khác. Trong trường hợp cần thiết phải neo đậu hoặc dừng lại, thuyền trưởng phải áp dụng mọi biện pháp phù hợp nhằm bảo đảm an toàn cho tàu mình và các tàu thuyền khác và thông báo cho Cảng vụ biết vị trí và lý do neo, đậu của tàu thuyền, đồng thời nhanh chóng áp dụng biện pháp phù hợp để đưa tàu thuyền đến vị trí neo đậu an toàn theo quy định.

c) Tàu thuyền đi cắt ngang luồng hàng hải có trách nhiệm nhường đường cho các tàu thuyền khác hoạt động trên luồng hàng hải. Tàu thuyền nhỏ nếu có thể hành trình an toàn ngoài luồng hàng hải thì không được gây trở ngại đến hành trình của tàu thuyền lớn chỉ có thể hành trình an toàn trong phạm vi giới hạn của luồng hàng hải. Trong trường hợp phải cắt ngang luồng hàng hải, các phương tiện này phải

hành trình theo hướng mũi tàu tạo với hướng chính của luồng một góc càng gần  $90^\circ$  càng tốt.

d) Tàu thuyền không được phép đi vào vùng tàu thuyền khác đang quay trở, nếu hành động đó làm ảnh hưởng tới quá trình quay trở.

đ) Tàu thuyền đang tiến hành quay trở phải tăng cường cảnh giới và sử dụng âm hiệu, tín hiệu thích hợp để cảnh báo cho các tàu thuyền khác đang đến gần biết về tình trạng hiện tại cũng như dự kiến điều động của tàu mình ngay từ khi những tàu thuyền đó còn ở khoảng cách an toàn.

e) Trường hợp điều kiện thực tế cho phép, tàu thuyền có thể điều động quay trở tại chỗ để rời, cập cầu hoặc rời, cập mạn tàu khác nếu bảo đảm an toàn và không ảnh hưởng tới hành trình, neo đậu của tàu thuyền khác.

g) Cần cầu, cầu thang lên xuống và các thiết bị khác phải đưa vào giá đỡ và chằng buộc bảo đảm an toàn trước khi điều động tàu thuyền di chuyển, thay đổi vị trí neo đậu.

2. Tàu thuyền không được phép tránh, vượt nhau tại các đoạn luồng dưới đây (Tuyến luồng hàng hải tại cảng biển Quảng Ninh xem chi tiết tại Phụ lục IV của Nội quy này):

a) Khúc cua Đầu Tán của luồng hàng hải Vạn Gia.

b) Khúc cua Hòn Lọ Mực; khúc cua hòn Đồi Đầu Giường; đoạn luồng từ Hòn Con Ong đến Cầu cảng Cẩm Phả của luồng hàng hải Cẩm Phả.

c) Khúc cua Hòn Một; khu vực cầu Bãi Cháy; đoạn luồng từ cầu 7 Bến cảng Cái Lân đến Nhà máy đóng tàu Hạ Long của luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân.

3. Mọi tàu thuyền hành trình trong khu vực hàng hải phải duy trì mức nước phù hợp để đảm bảo tính năng điều động hiệu quả của tàu thuyền.

4. Các đoàn lai đây, lai áp mạn khi di chuyển trong khu vực hàng hải, phải được liên kết để tạo thành một khối vững chắc. Đối với đoàn lai kéo, các phương tiện bị lai kéo phải được liên kết để tạo thành một khối vững chắc.

5. Độ sâu dự phòng tối thiểu dưới ky tàu ( $UKC_{\min}$ ) của tàu thuyền khi hành trình trên các tuyến luồng trong vùng nước cảng biển được quy định như sau:

a) Đối với luồng hàng hải Vạn Gia:  $UKC_{\min}$  là 0,5m.

b) Đối với luồng hàng hải Cẩm Phả:

- Tàu thuyền có mức nước thực tế nhỏ hơn 9m:  $UKC_{\min}$  là 0,7 m;

- Tàu thuyền có mức nước thực tế từ 9m đến 13m:  $UKC_{\min}$  là 0,9 m;

- Tàu thuyền có mức nước trên 13m:  $UKC_{\min}$  là 1,0 m.;

c) Đối với luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân:

- Tàu thuyền có mớn nước thực tế nhỏ hơn 9m:  $UKC_{min}$  là 0,5 m;
  - Tàu thuyền có mớn nước thực tế từ 9m đến 13m:  $UKC_{min}$  là 0,7 m;
  - Tàu thuyền có mớn nước trên 13m:  $UKC_{min}$  là 0,9 m
- d) Luồng hàng hải Sông Chanh:  $UKC_{min}$  là 0,5 m.

6. Tốc độ chạy tàu khi hành trình trong vùng nước cảng biển:

a) Trừ trường hợp điều động khẩn cấp để tránh nguy cơ đâm va, tốc độ hành trình của tàu thuyền trên các tuyến luồng trong vùng nước cảng biển không được phép vượt quá tốc độ được quy định như sau:

- Tàu thuyền hành trình với tốc độ không vượt quá 06 hải lý/giờ: Đoạn luồng từ cặp phao 17, 18 luồng Hòn Gai - Cái Lân đến các cầu cảng ở khu vực thượng lưu Cái Lân.

- Tàu thuyền hành trình với tốc độ không vượt quá 08 hải lý/giờ

- + Đoạn luồng từ vũng Thâm Thì đến cầu cảng Mũi Chùa;

- + Các khu neo đậu, chuyển tải Hòn Nét, Con Ong;

- + Đoạn luồng từ hòn Con Ong đến cầu cảng khu vực Cẩm Phả;

- + Luồng nhánh vào Nhà máy Xi măng Cẩm Phả;

- + Đoạn luồng từ Hòn Đầu Trâu đến cặp phao 17, 18 luồng Hòn Gai - Cái Lân;

- + Luồng hàng hải Sông Chanh.

- Tàu thuyền hành trình với tốc độ không vượt quá 10 hải lý/giờ:

- + Luồng hàng hải Vạn Gia;

- + Các đoạn luồng hàng hải khác.

b) Tàu thuyền phải giảm tốc độ và điều động thận trọng khi hành trình ngang qua hay gần các khu vực dưới đây:

- Các điểm chuyển hướng khu vực Cửa Lục (cầu Bãi Cháy), Hòn Lọ Mực, Đầu Tán, Cửa Đại, Cửa Đồi;

- Ngang khu vực bến cảng khách, bến khách ngang sông, bãi tắm.

- Khu vực đang có thợ lặn hoạt động, đang tiến hành nạo vét hay các hoạt động ngầm dưới nước, khu vực đang thi công công trình, trục vớt tài sản chìm đắm theo thông báo của Cảng vụ.

- Khu vực có tàu thuyền chèo tay, chuyển tải khách du lịch.

- Khu vực có cần cầu nổi đang hoạt động, cầu Bãi Cháy.

- Khu vực có tàu thuyền neo đậu chuyên tải hàng hóa.
- Các khu vực hạn chế khác theo Thông báo hàng hải của Cảng vụ.

c) Việc hạn chế tốc độ quy định tại điểm a khoản 6 Điều này không áp dụng đối với các tàu đang làm nhiệm vụ như: tàu cấp cứu, tàu cứu hoả, tàu cứu nạn, tàu công vụ.

### **Điều 12. Yêu cầu đối với neo đậu của tàu thuyền**

1. Khi nhận được tin dự báo thời tiết có bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới cảng biển Quảng Ninh, Cảng vụ yêu cầu các tàu thuyền ở trong cảng thay đổi vị trí như sau:

a) Phương tiện thủy nội địa (trừ phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB) tự chọn vị trí neo tránh, trú bão theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

b) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa mang cấp đăng kiểm VR-SB neo, đậu tại vị trí theo chỉ định của Cảng vụ.

2. Các tàu khi neo đậu, cập cầu nếu động cơ chính không bảo đảm sẵn sàng hoạt động theo yêu cầu, phải có tàu lai thường trực sẵn sàng hỗ trợ điều động khi cần thiết.

3. Tất cả các tàu thuyền khi cập cầu phải thiết lập lối đi lại cho mọi người lên xuống tàu làm việc an toàn, trang bị đầy đủ lưới bảo vệ, lan can tay vịn, đèn chiếu sáng, phao tròn cứu sinh, biển ghi thông tin về tải trọng an toàn.

4. Các phương tiện thủy nội địa neo chờ để xếp dỡ hàng hóa trong vùng nước cảng biển phải neo đậu tại vị trí theo chỉ định và hướng dẫn của Cảng vụ.

(Sơ đồ, thông tin về các khu neo đậu tại cảng biển Quảng Ninh được nêu chi tiết tại Phụ lục III của Nội quy này).

### **Điều 13. Cập mạn của tàu thuyền**

Việc cập mạn tàu thuyền trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các yêu cầu sau đây:

1. Phương tiện thủy nội địa cập mạn tàu biển, cầu cảng để xếp, dỡ hàng hóa, vận chuyển, chuyên tải hành khách hoặc cung ứng dịch vụ theo sự chấp thuận của Cảng vụ tại Giấy phép vào/rời cảng, bến hoặc Lệnh điều động.

2. Cảng vụ không giải quyết cho tàu thuyền cập mạn nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền hỏng máy chính, máy lái, hệ thống neo; tàu thuyền không tự hành nếu không có tàu lai hỗ trợ phù hợp.

b) Gió từ cấp 5 trở lên hoặc tầm nhìn xa dưới 1.000 mét.

### **Điều 14. Hoạt động của phương tiện thủy nội địa chở khách du lịch**

1. Phương tiện thủy nội địa chở khách du lịch phải hành trình theo đúng tuyến được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định và trong mọi trường hợp phải nhường đường cho tàu biển đang hành trình trên luồng hàng hải.

2. Trước khi khởi hành, thuyền trưởng các phương tiện chở khách phải hướng dẫn, cung cấp cho hành khách biết thông tin về nội quy đi tàu; vị trí đặt và cách sử dụng các trang thiết bị cứu sinh; lối đi và biện pháp thoát hiểm trong trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải.

### **Điều 15. Hoạt động xây dựng, thi công kết cấu hạ tầng cảng biển và các công trình khác trong vùng nước cảng biển**

1. Trước khi hoạt động nạo vét, xây dựng, thi công các công trình bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc các công trình hàng hải khác trong vùng nước cảng biển và vùng biển tỉnh Quảng Ninh, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Phương tiện tham gia vận chuyển đồ bùn đất trong thi công nạo vét phải lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét theo quy định tại Nghị định số 159/2019/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

3. Trước khi tiến hành thi công, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy tàu thuyền thi công phải xin phép Cảng vụ theo trình tự thủ tục được quy định tại Điều 37 của Nội quy này.

4. Trước khi thực hiện hoạt động lặn hoặc các công việc ngầm dưới nước trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy tàu thuyền tham gia thi công phải thực hiện trình tự thủ tục được quy định tại Điều 37 của Nội quy này.

5. Đối với các công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, phong điện hoặc các công trình tương tự khác phải được thiết lập báo hiệu hàng hải và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định.

## **Mục 4**

### **DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI**

#### **Điều 16. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải thực hiện theo quy định tại Chương XI của Bộ luật Hàng hải Việt Nam; Mục 6 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

**Điều 17. Thông báo và xác báo kế hoạch dẫn tàu**

1. Kế hoạch dẫn tàu theo quy định tại khoản 4 Điều 103 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được thực hiện theo Mẫu số 02 của Nội quy này.

2. Trường hợp có yêu cầu phát sinh thay đổi về thời gian dẫn tàu hoặc yêu cầu phát sinh về dẫn tàu, tổ chức hoa tiêu phải gửi kế hoạch dẫn tàu (bổ sung) kịp thời cho Cảng vụ để bổ sung kế hoạch điều động tàu thuyền hàng ngày.

3. Trường hợp có yêu cầu đột xuất làm thay đổi thời gian dẫn tàu theo kế hoạch, tổ chức hoa tiêu hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ qua VHF hoặc điện thoại và chỉ được thực hiện dẫn tàu khi Cảng vụ đồng ý.

**Điều 18. Trách nhiệm, nghĩa vụ của hoa tiêu dẫn tàu**

1. Hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Điều 104 và 105 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Thông báo kịp thời cho Cảng vụ về việc cung cấp tàu lai chậm trễ, không đủ số lượng hoặc công suất tàu lai theo quy định của Nội quy này.

3. Trường hợp tàu mình đang dẫn để xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải hoặc vi phạm các quy định của pháp luật, hoa tiêu phải thông báo ngay cho Cảng vụ và chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm rời tàu phải báo cáo bằng văn bản có xác nhận của tổ chức hoa tiêu về sự việc xảy ra. Nội dung báo cáo phải nêu diễn biến và biện pháp khắc phục hậu quả đã tiến hành, kết quả thực hiện các biện pháp đó và kiến nghị (nếu có).

4. Hoa tiêu dẫn tàu phải ký, ghi rõ họ và tên của hoa tiêu dẫn tàu (kể cả hoa tiêu tập sự, nếu có) trong Phiếu hoa tiêu (Pilot Card), đồng thời, ghi đầy đủ các thông tin trong Phiếu xác nhận dịch vụ.

**Điều 19. Đề nghị thay đổi thời điểm dẫn tàu của hoa tiêu**

1. Trong trường hợp hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm đón hoa tiêu lên tàu vượt quá thời gian quy định tại khoản 6 Điều 103 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP thì yêu cầu cung cấp hoa tiêu bị hủy bỏ và người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ về việc thay đổi thời điểm dẫn tàu. Nếu người làm thủ tục thông báo cho Cảng vụ bằng hệ thống thông tin liên lạc, thì ngay sau đó phải gửi văn bản ghi rõ lý do làm thay đổi thời điểm dẫn tàu dự kiến để lưu hồ sơ tàu.

2. Trong mọi trường hợp, Cảng vụ chỉ xem xét và chấp thuận nếu nhận được thông báo có thay đổi hoặc phát sinh liên quan đến thời điểm dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu hàng hải hoặc hoa tiêu dẫn tàu. Nếu tổ chức hoa tiêu hoặc hoa tiêu dẫn tàu thông báo cho Cảng vụ bằng hệ thống thông tin liên lạc, thì ngay sau khi hoàn

thành việc dẫn tàu phải gửi văn bản cho Cảng vụ, trong văn bản phải ghi rõ lý do làm thay đổi thời điểm dẫn tàu.

3. Trong trường hợp hoa tiêu từ chối dẫn tàu do tàu thuyền không đảm bảo an toàn hàng hải thì phải trực tiếp thông báo lý do cho thuyền trưởng được biết. Ngoài ra, hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo cho Cảng vụ để phối hợp giải quyết.

### **Điều 20. Thông báo tình hình dẫn tàu của hoa tiêu**

Hoa tiêu phải thông báo tình hình dẫn tàu phải thực hiện theo quy định của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Ngay trước khi tiến hành điều động dẫn tàu, hoa tiêu có trách nhiệm thông báo cho Cảng vụ và chỉ được dẫn tàu khi được Cảng vụ chấp thuận.

2. Hoa tiêu có trách nhiệm thông báo cho Cảng vụ khi kết thúc việc dẫn tàu hoặc sau khi điều động tàu đến vị trí quy định an toàn và vị trí chính xác sau khi tàu thả neo an toàn.

### **Điều 21. Nghĩa vụ của thuyền trưởng khi đón, trả hoa tiêu và khi tự dẫn tàu**

1. Tàu thuyền khi đến vị trí đón, trả hoa tiêu phải giảm tốc độ đến mức thấp nhất đủ để ăn lái, giữ liên lạc với hoa tiêu trên kênh VHF được chỉ định và bố trí cầu thang hoa tiêu theo quy định ở mạn dưới gió hoặc theo yêu cầu của hoa tiêu để hoa tiêu lên tàu, rời tàu an toàn. Cầu thang hoa tiêu phải được chiếu sáng vào ban đêm, bố trí các thiết bị cứu sinh và bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định.

2. Trong trường hợp được phép tự dẫn tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, chậm nhất 02 giờ trước khi đến vị trí hoa tiêu hoặc trước khi điều động, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ về việc tự dẫn tàu và gửi kèm bản sao Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải, Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải. Trong quá trình tự dẫn tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo tình hình dẫn tàu theo quy định tại Điều 20 của Nội quy này.

### **Điều 22. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng và doanh nghiệp cảng**

Trước khi điều động dẫn tàu vào, rời cầu cảng, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu phải liên lạc với thuyền trưởng tàu lai, doanh nghiệp cảng để kiểm tra tính sẵn sàng của tàu lai, cầu cảng. Trong trường hợp tàu lai, cầu cảng, công nhân buộc còi dây chưa sẵn sàng, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ để có biện pháp xử lý kịp thời.



**Mục 5****LAI DẮT HỖ TRỢ TẠI CẢNG BIỂN****Điều 23. Sử dụng tàu lai**

Việc sử dụng tàu lai hỗ trợ trong vùng nước cảng biển theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Chiều dài tàu thuyền quy định tại Điều này là chiều dài lớn nhất của tàu thuyền tính bằng đơn vị mét. Đối với đoàn lai đẩy, chiều dài được tính bằng tổng chiều dài đoàn bị lai và tàu lai đẩy.

2. Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét trở lên khi điều động cập, rời cầu cảng và cập, rời mạn tàu thuyền khác phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét đến dưới 110 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 700 HP;

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 110 mét đến dưới 130 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 1400 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 700 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 130 mét trở lên đến dưới 150 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 2000 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 700 HP;

d) Tàu thuyền có chiều dài từ 150 mét trở lên đến dưới 170 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 2900 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 900 HP;

đ) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ có tổng công suất tối thiểu 4500 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 1500 HP;

e) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét đến 220 mét: Có ít nhất ba tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 6200 HP, trong đó: hai tàu lai mỗi tàu có công suất tối thiểu 1500 HP và một tàu lai công suất tối thiểu 3200 HP;

g) Tàu thuyền có chiều dài trên 220 mét: Có ít nhất ba tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 6500 HP, trong đó: hai tàu lai mỗi tàu có công suất tối thiểu 1500 HP và một tàu lai công suất tối thiểu 3500 HP.

3. Khi cập, rời bến phao.

a) Tàu thuyền có chiều dài từ 80 mét đến dưới 170 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 900 HP;

b) Tàu thuyền có chiều dài từ 170 mét trở lên đến dưới 200 mét: Có ít nhất một tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 1500 HP;

c) Tàu thuyền có chiều dài từ 200 mét trở lên: Có ít nhất hai tàu lai hỗ trợ với tổng công suất tối thiểu 3000 HP, trong đó tàu lai nhỏ nhất có công suất tối thiểu 1500 HP.

4. Khi di chuyển trong vùng nước cảng biển.

a) Tàu khách có chiều dài lớn nhất từ 250 mét trở lên, khi vào và rời khu vực Hòn Gai phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình từ đoạn Hòn Pháo Ngoài đến cặp phao 17-18 và từ Cửa Lục vào cầu cảng Cái Lân;

b) Tàu thuyền khác có chiều dài lớn nhất từ 220 mét trở lên:

- Khi vào và rời khu vực Cẩm Phả phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình qua khu vực Hòn Lọ Mực;

- Khi vào và rời khu vực Hòn Gai phải có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 1500 HP hỗ trợ khi hành trình qua khu vực từ ngang Hòn Pháo Ngoài đến cặp phao 17-18 và từ Cửa Lục vào cầu cảng Cái Lân.

c) Tàu thuyền neo đậu tại khu neo có mớn nước lớn hơn 13 mét, trong điều kiện thủy triều lên xuống với độ cao từ 30cm/giờ trở lên, khi di chuyển cần quay trở, phải có 1 tàu lai công suất tối thiểu là 1500 HP hỗ trợ;

5. Ngoài quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này, căn cứ điều kiện thực tế, Giám đốc Cảng vụ quyết định tăng hoặc giảm số lượng và công suất tàu lai quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền chở chất nổ, xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất độc hại;

b) Tàu thuyền có thiết bị hỗ trợ điều động chuyên dụng;

c) Độ cao thủy triều thay đổi từ 40cm/giờ trở lên;

d) Gió từ 12 m/s trở lên (tương đương cấp 6);

đ) Các tàu phải quay trở tại khu vực có đường kính quay trở hẹp;

e) Tàu thuyền mất khả năng điều động;

g) Các trường hợp cần thiết khác nhằm đảm bảo an toàn cho tàu.

6. Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 80 mét khi điều động cặp hoặc rời cầu cảng, quay trở, di chuyển vị trí nếu cần thiết để bảo đảm an toàn cũng có thể yêu cầu tàu lai hỗ trợ.

**Mục 6****BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH HÀNG HẢI VÀ TRẬT TỰ, VỆ SINH TẠI CẢNG BIỂN****Điều 24. Bảo đảm an toàn khi tàu thuyền hoạt động tại cảng biển**

Tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn theo các Điều 106, 108 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau:

1. Việc di chuyển, neo đậu, cập cầu, cập mạn của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải bảo đảm an toàn theo quy định.
2. Trong thời gian hành trình, điều động cập, rời cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, tàu thuyền phải sử dụng máy tàu phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến các công trình và tàu thuyền khác.
3. Tàu thuyền điều động trong vùng nước cảng biển để khử độ lệch la bàn hoặc hiệu chỉnh các thiết bị hàng hải phải thông báo cho Cảng vụ biết và chỉ được tiến hành khi đã được chấp thuận theo quy định.

**Điều 25. Hoạt động thủy sản trong vùng nước cảng biển**

1. Tổ chức, cá nhân đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển có trách nhiệm tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 110 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

- a) Phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định khác phải được trang bị đèn hiệu, dấu hiệu theo quy định của pháp luật.
- b) Tuyệt đối không để các loại phương tiện để đánh bắt, nuôi trồng thủy sản gây trở ngại đối với hoạt động của tàu thuyền.

2. Khi không sử dụng các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định, phải tự dỡ bỏ phương tiện và thanh thải các chướng ngại vật khác do hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Điều 26. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn và an ninh hàng hải**

1. Việc tổ chức các hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn và an ninh hàng hải và các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Điều 109 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, khoản 1 Điều 32 của Nội quy này và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Các hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn và an ninh hàng hải phải được Cảng vụ ra thông báo hàng hải. Thủ tục ra thông báo hàng hải thực hiện theo Điều 54 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

## **Điều 27. Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ hoạt động của tàu thuyền**

1. Tàu thuyền neo đậu trong vùng nước cảng biển không được bơm xả các loại nước bẩn, cặn bẩn, chất thải, dầu hoặc hợp chất dầu và các loại chất độc hại khác; không được vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng.

2. Việc thực hiện chế độ đổ rác, bơm xả nước bẩn, nước dằn tàu và các chất thải phát sinh từ hoạt động hàng hải phải thực hiện theo quy định sau:

a) Tất cả các tàu phải thực hiện việc đổ rác ngay sau khi tàu đến cảng. Tiếp theo đó là 02 ngày đổ rác 1 lần đối với tàu hàng; 01 ngày đổ rác 1 lần đối với tàu khách, trừ trường hợp trên tàu có kho hoặc khu vực lưu trữ rác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Rác thải sinh hoạt và các loại chất thải không nguy hại khác từ tàu thuyền phải được phân loại theo quy định.

c) Chất thải lẫn dầu, cặn hoặc hỗn hợp chứa các chất lỏng độc, nước thải, rác thải nguy hại, cặn từ hệ thống lọc khí xả, chất làm suy giảm ozon, sơn và vụn sơn có chứa các thành phần nguy hại, cặn nước dằn và các chất thải khác từ tàu thuyền phải được chứa vào két riêng và chuyển lên thiết bị thu gom trên bờ theo quy định và chỉ được tiến hành khi được Cảng vụ chấp thuận.

d) Chất thải thu gom từ hoạt động đóng tàu, sửa chữa tàu như hạt nix, cát thải... phải được thu gom tập trung tại các bãi thải hoặc kho chứa phù hợp, có thiết bị che chắn nhằm tránh thấm thấu khuếch tán vào môi trường không khí, đất, nước.

đ) Chất thải nguy hại không được trộn lẫn với chất thải thông thường. Nếu trộn lẫn thì được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

e) Tàu thuyền phải xử lý nước dằn trước khi vào cảng theo quy định, trường hợp có nhu cầu xả nước dằn trong vùng nước cảng phải có đơn đề nghị. Trong đơn phải trình bày rõ số lượng, nguồn gốc, thời gian xả và chỉ được xả khi Cảng vụ đồng ý.

g) Sử dụng loại nhiên liệu với nồng độ lưu huỳnh không vượt quá định mức hiện hành được quy định tại Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra (MARPOL 73/78) hoặc phải tuân thủ các biện pháp lắp đặt thiết bị tương tự để có tác dụng giảm thiểu khí thải trong quá trình vào/rời cảng hay hoạt động trong vùng nước cảng biển.

## **Điều 28. Bảo vệ công trình hàng hải**

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hàng hải tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ công trình hàng hải tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ công trình hàng hải.

### **Điều 29. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải**

Tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo cho Cảng vụ bằng văn bản, trong đó nêu rõ các biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải, chỉ được phép tiến hành sau khi Cảng vụ chấp thuận nội dung biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải khi tiến hành các hoạt động sau:

1. Khi tiến hành diễn tập tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố dầu tràn, an ninh hàng hải hoặc tiến hành tổ chức thi đấu, biểu diễn thể thao, văn hóa ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải tại khu vực.
2. Khi tổ chức lai dắt tàu biển bị mất khả năng điều động trong vùng nước cảng biển.
3. Khi tiến hành hạ thủy tàu thuyền từ các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển.
4. Trong trường hợp trên tàu thuyền viên bị dịch bệnh phải tiến hành cách ly dẫn đến không đủ định biên thuyền viên trực ca theo quy định.

### **Điều 30. An ninh hàng hải**

Thuyền trưởng tàu thuyền phải thực hiện các quy định tại các Điều 106, 107 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code), các quy định có liên quan khác của pháp luật và các quy định sau:

1. Tăng cường công tác cảnh giới và có biện pháp phù hợp nhằm phòng ngừa đảm bảo an ninh cho tàu khi neo đậu tại các khu neo đậu, chuyển tải và khu đón, trả hoa tiêu.
2. Không cho phép các tàu thuyền không có nhiệm vụ cập mạn tàu thuyền mình.

### **Điều 31. Kiểm dịch y tế; kiểm dịch động vật, thực vật**

1. Thuyền trưởng tàu thuyền có trách nhiệm:
  - a) Thông báo cho cơ quan y tế có thẩm quyền biết về tình trạng bất thường đối với sức khỏe của thuyền viên, hành khách và các yếu tố liên quan đến sức khỏe cộng đồng.
  - b) Thông báo cho các cơ quan Kiểm dịch thực vật, động vật về những hàng hóa nông, lâm sản, thực phẩm, gia súc nhập khẩu phải tiến hành kiểm dịch theo quy định.
2. Thông báo cho Cảng vụ trước khi tiến hành khử trùng, hun chuột.
3. Trong trường hợp tàu thuyền cần tiến hành xử lý y tế, cách ly giám sát dịch bệnh, khử trùng phải thông báo cho Cảng vụ và chỉ được tiến hành tại vị trí chỉ

định trên cơ sở ý kiến của các cơ quan chuyên môn; việc thực hiện phải đảm bảo theo đúng quy định.

## **Mục 7**

### **PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, TÌM KIẾM CỨU NẠN VÀ XỬ LÝ TAI NẠN HÀNG HẢI**

#### **Điều 32. Phòng, chống thiên tai**

Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm chấp hành các quy định của Thông tư số 10/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải, các quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau:

1. Khi có tin bão, áp thấp nhiệt đới dự kiến ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực phải:

a) Tổ chức lực lượng thường trực 24h/24h để theo dõi chặt chẽ diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới và triển khai ngay các kế hoạch, biện pháp cần thiết phòng chống, bảo vệ phương tiện, cầu bến, kho xưởng, hàng hóa, trụ sở.

b) Duy trì công tác phối hợp hoạt động giữa các đơn vị trong doanh nghiệp, phối hợp với các đơn vị khác trong khu vực, với Ban chỉ đạo phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn tỉnh Quảng Ninh và Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh. Các doanh nghiệp có lực lượng, phương tiện phù hợp sẵn sàng thực hiện Lệnh điều động phối hợp tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của Cảng vụ.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và xây dựng phương án ứng phó thiên tai gửi Cảng vụ tại khu vực để báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

#### **Điều 33. Tìm kiếm cứu nạn hàng hải**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm chấp hành quy định tại Điều 107 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển ban hành kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, các quy định pháp luật có liên quan và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chấp hành yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ về phối hợp tham gia tìm kiếm cứu nạn trong vùng nước cảng biển.

3. Nghiêm cấm việc mọi hành vi sử dụng các trang thiết bị thông tin liên lạc trên tàu hoặc các trang thiết bị, vật dụng khác để phát tín hiệu cấp cứu không đúng tình trạng thực tế của tàu. Trường hợp do sơ suất trong khi sử dụng các trang thiết bị phát tín hiệu cấp cứu như phao EPIRB, MF/HF, VHF..., thuyền trưởng phải

thông báo ngay cho Cảng vụ và kịp thời áp dụng biện pháp phù hợp để thông báo huỷ bỏ các tín hiệu cấp cứu đã phát.

### **Điều 34. Xử lý tai nạn hàng hải và tai nạn lao động hàng hải**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển phải có trách nhiệm thực hiện quy định về xử lý tai nạn hàng hải theo quy định tại Điều 58 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Điều 70 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định pháp luật có liên quan.

2. Khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố hàng hải, thuyền trưởng có trách nhiệm:

a) Tìm mọi cách bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và tổ chức ngay việc tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

b) Thông báo ngay cho Cảng vụ qua VHF trên kênh 16 hoặc các phương tiện thông tin liên lạc khác, đồng thời phải tiến hành ngay các biện pháp để giảm đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra và hỗ trợ tàu bị nạn nếu hành động hỗ trợ đó không ảnh hưởng đến an toàn của tàu mình và an toàn của phương tiện khác.

3. Khi xảy ra tai nạn lao động hàng hải trong vùng nước cảng biển, chủ tàu hoặc thuyền trưởng có trách nhiệm thực hiện các quy định theo Thông tư số 37/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động hàng hải và kịp thời báo cáo cho Cảng vụ để phối hợp xử lý.

## **Mục 8**

### **PHÒNG, CHỐNG CHÁY, NỔ VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 35. Phòng, chống cháy, nổ**

1. Thuyền trưởng, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định về phòng, chống cháy, nổ tại cảng biển tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Khi xảy ra sự cố cháy nổ, thuyền trưởng, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện việc ứng cứu kịp thời và thông báo ngay cho Cảng vụ biết, phối hợp xử lý theo quy định.

3. Tàu chở xăng dầu, khí hoá lỏng, chất nổ, hóa chất độc hại khi neo đậu tại vùng nước cảng biển phải cảnh báo cho các tàu thuyền neo đậu xung quanh biết; tăng cường cảnh giới và sẵn sàng điều động tàu ra vị trí an toàn khi có yêu cầu.

#### **Điều 36. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

1. Thuyền trưởng, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại cảng biển tại các

Điều 118, 119 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Thuyền trưởng, doanh nghiệp liên quan phải thực hiện ngay việc ứng phó sự cố môi trường theo yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến tràn dầu, các tàu thuyền neo đậu tại khu vực lân cận phải di chuyển theo hướng dẫn, điều tiết của Cảng vụ và thực hiện các quy định theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

## **Mục 9**

### **CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI**

#### **Điều 37. Thủ tục đối với các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển**

1. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

3. Trình tự, thời hạn thủ tục tiến hành các hoạt động lặn hoặc các công việc ngầm dưới nước thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Trình tự, thời hạn thủ tục tàu thuyền thi công công trình hàng hải, nạo vét luồng và các thiết bị công trình khác thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Trình tự, thời hạn thủ tục sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 113 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

6. Trình tự, thời hạn thủ tục tháo bỏ niêm phong kẹp chì tại các van, thiết bị của tàu thuyền mà chất độc hại có thể thoát ra ngoài hoặc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua các van hoặc thiết bị của tàu thuyền theo quy định tại khoản 2 Điều



118 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

7. Trình tự, thời hạn thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử thực hiện theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

8. Trình tự, thời hạn thủ tục trình kháng nghị hàng hải thực hiện theo quy định của Thông tư số 30/2016/TT-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải.

9. Trình tự, thời hạn thủ tục thẩm định phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải áp dụng sửa đổi, bổ sung năm 2002 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

10. Trình tự, thời hạn thủ tục phê duyệt phương án thăm dò, phương án trực vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm xác định được chủ tài sản chìm đắm trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

11. Trình tự, thời hạn thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải; Thông tư số 05/2017/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

12. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.

13. Trình tự, thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

**Mục 10****TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG  
LĨNH VỰC HÀNG HẢI****Điều 38. Trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác cảng biển, bến phao**

1. Doanh nghiệp khai thác cảng biển, bến phao có trách nhiệm thực hiện quy định tại các Điều 22, 37, 67 và 113 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển và an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự.

2. Gửi Kế hoạch điều độ tàu vào, rời cảng cho Cảng vụ theo Mẫu số 4 của Nội quy này.

3. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo trì công trình hàng hải.

4. Không được để các cần cầu bờ gây trở ngại, gây nguy hiểm cho việc điều động tàu vào, rời cầu cảng. Trường hợp do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ mà cần cầu phải vươn ra ngoài cầu cảng nếu ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải của các tàu thuyền lân cận, doanh nghiệp cảng biển phải thông báo cho Cảng vụ biết và phải áp dụng biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn theo quy định.

5. Có các biện pháp hữu hiệu để giữ gìn vệ sinh khu vực cầu, bến cảng. Không để hàng hóa rơi vãi, bụi bẩn, gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

6. Có các biện pháp hữu hiệu phòng ngừa cháy, nổ và chữa cháy hiệu quả khi xảy ra trong khu vực cảng và hỗ trợ tàu thuyền khi cần.

7. Phối hợp chặt chẽ với thuyền trưởng, chủ hàng hoặc người vận chuyển để đảm bảo rằng việc xếp dỡ hàng hóa được tuân thủ theo các quy định của pháp luật, duy trì sự ổn định của tàu, an toàn cho thuyền viên làm việc trên tàu.

8. Tuân thủ quy định về quản lý tiếp nhận và xử lý chất thải phát sinh từ tàu thuyền tại các cảng biển Việt Nam.

9. Trường hợp hàng hóa tồn đọng lâu ngày tại cảng, có nguy cơ gây cháy, nổ hoặc gây ô nhiễm môi trường, phải thông báo cho Cảng vụ và các cơ quan có liên quan biết để kịp thời xử lý.

10. Trường hợp tàu biển cập, rời cầu cảng nếu xét thấy ảnh hưởng đến các tàu thuyền đang neo buồm, cập mạn tại cầu cảng lân cận thì phải thông báo cho thuyền trưởng các tàu thuyền đó biết để bổ sung biện pháp bảo đảm an toàn.

11. Định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến an ninh cảng biển về sỹ quan an ninh cảng biển; về đánh giá an ninh cảng biển và về kế hoạch an ninh cảng biển, doanh nghiệp cảng biển phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ.

### **Điều 39. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển phải tuân thủ quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tàu lai thực hiện dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Công suất tối thiểu là 700 HP;
- b) Phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;
- c) Bố trí thuyền viên theo quy định.

3. Chậm nhất vào ngày mùng 5 hàng tháng phải gửi thống kê lượt tàu lai phục vụ trong vùng nước cảng biển của tháng trước đó về Cảng vụ để làm căn cứ thu phí, lệ phí hàng hải theo quy định.

4. Kịp thời gửi kế hoạch tàu lai hỗ trợ cho Cảng vụ (nội dung thông báo gồm: tên tàu lai; công suất; tên tàu được lai; thời gian dự kiến lai dắt hỗ trợ thực hiện theo Mẫu số 03).

5. Tàu lai phải sẵn sàng trước khi tàu được lai dắt hỗ trợ dự kiến cập, rời cầu, bến phao; cập, rời mạn tàu.

### **Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển**

1. Phải tuân thủ quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam, quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trước khi tàu đến cảng, phải cung cấp cho Cảng vụ thư chỉ định hoặc văn bản ủy thác hoặc hợp đồng làm đại lý.

3. Trước khi tàu đến cảng, phải cung cấp Nội quy cảng biển; đặc điểm, thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, cảng/bến phao, khu nước, vùng nước; các văn bản chỉ đạo, điều hành của Cảng vụ và đề nghị Thuyền trưởng, chủ tàu nghiên cứu, chấp hành.

4. Chủ động liên hệ với Cảng vụ và cơ quan chức năng để được cung cấp các thông tin liên quan về điều kiện hàng hải, khí tượng thủy văn, tính chất đáy biển tại vùng nước cảng biển và các khuyến cáo cần thiết khác về an toàn để kịp thời thông báo cho Thuyền trưởng.

5. Khi thay đổi hoặc bổ sung nhân viên đại lý tàu biển, phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biết.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cảng vụ.

#### **Điều 41. Trách nhiệm của người làm thủ tục**

Người làm thủ tục ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Cung cấp thêm các thông tin, tài liệu liên quan đến đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường khi có yêu cầu của Cảng vụ.

2. Cung cấp cho chủ tàu, thuyền trưởng những thông tin cần thiết về cảng, thủ tục vào, ra cảng, vị trí neo đậu đã được chỉ định và các quy định của pháp luật hàng hải để đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

#### **Điều 42. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động bốc xếp tại các khu vực neo đậu, chuyển tải**

1. Có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan.

2. Trang bị đầy đủ trang, thiết bị bảo hộ lao động, hướng dẫn về các biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động cho người lao động phù hợp với điều kiện làm việc trên tàu biển, phù hợp với tính chất lý hóa của từng loại hàng hóa xếp/dỡ. Bố trí công nhân làm việc có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp.

3. Có biện pháp quản lý, giám sát người lao động để đảm bảo người lao động tuân thủ những quy định về vệ sinh, an toàn lao động. Phối hợp với thuyền viên trên tàu và công chức, viên chức của Cảng vụ để đảm bảo an toàn trong hoạt động xếp/dỡ hàng hóa, bảo đảm an ninh trật tự trên tàu thuyền và bảo vệ môi trường biển.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan để đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật của các phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động xếp, dỡ hàng hóa.

5. Tuân thủ quy định về thủ tục tàu thuyền vào, rời cảng biển đối với các phương tiện tham gia hoạt động xếp, dỡ hàng hóa trong vùng nước cảng biển. Ngoài ra, cung cấp cho Cảng vụ số điện thoại của cán bộ quản lý điều hành, danh sách công nhân thực hiện xếp, dỡ hàng hóa trên từng tàu để quản lý, giám sát.

#### **Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển**

1. Doanh nghiệp cảng hoặc doanh nghiệp hoạt động thu gom chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm

2014, các quy định pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Điều 3 của Thông tư 34/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải.

2. Không gây ảnh hưởng tới an toàn, an ninh trật tự và các hoạt động bình thường của tàu thuyền trong quá trình tiếp nhận, thu gom chất thải từ tàu thuyền.

**Điều 44. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố thông báo hàng hải**

1. Hoạt động quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và công bố Thông báo hàng hải thực hiện theo quy định tại Chương III của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật.

2. Tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải có trách nhiệm:

a) Bảo đảm các báo hiệu hàng hải thuộc trách nhiệm quản lý, vận hành đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định và phù hợp với nội dung của thông báo hàng hải đã công bố.

b) Khi báo hiệu hàng hải bị hư hỏng, mất hoặc sai lệch phải tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời.

c) Kịp thời thông báo cho Cảng vụ biết:

- Khi phát hiện có chướng ngại vật trên luồng; báo hiệu hàng hải bị hư hỏng, mất hoặc sai lệch;

- Trước và sau khi sửa chữa, khắc phục hư hỏng, mất hoặc sai lệch các báo hiệu hàng hải;

- Các thông tin cần thiết khác.

d) Cung cấp kịp thời cho Cảng vụ bình đồ đo sâu thể hiện kết quả khảo sát, đo đạc độ sâu luồng, thủy diện cảng, vùng neo đậu, vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyển tải do đơn vị mình tổ chức thực hiện.

đ) Hàng quý, gửi báo cáo bằng văn bản tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải về Cảng vụ.

**Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển**

Doanh nghiệp thực hiện việc kê khai giá dịch vụ tại cảng biển với cơ quan có thẩm quyền và niêm yết theo quy định của pháp luật về giá và các quy định liên quan khác của pháp luật.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 46. Trách nhiệm thực hiện**

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài khi hoạt động tại cảng biển Quảng Ninh có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam gia nhập hoặc ký kết và Nội quy này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh với Cảng vụ để sửa đổi, bổ sung Nội quy này.

#### **Điều 47. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Trưởng các phòng, đại diện, trạm Cảng vụ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Nội quy này.

2. Giao Trưởng phòng Pháp chế tổng hợp ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân và tham mưu cho Giám đốc Cảng vụ giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nội quy này.

#### **Điều 48. Xử lý vi phạm**

Mọi hành vi vi phạm quy định của Nội quy này, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Thành**

**Phụ lục I**  
**VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

**I. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh bao gồm các vùng nước sau:**

1. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà.
2. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa.
3. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô.
4. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi.
5. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai.
6. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

**II. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh**

Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh được xác định tại mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà được xác định như sau:

a) Từ điểm VH1 có tọa độ: 21°24'40,0"N, 108°01'10,0"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH2 đến VH4 có tọa độ như sau:

VH2: 21°22'20,0"N, 108°01'10,0"E;

VH3: 21°22'20,0"N, 108°00'13,3"E;

VH4: 21°23'51,0"N, 108°00'13,3"E.

b) Từ điểm VH4 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Vĩnh Thực tới điểm VH5 có tọa độ: 21°21'55,2"N, 107°49'31,6"E, từ điểm VH5 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH6 đến VH13 có tọa độ như sau:

VH6: 21°20'27,4"N, 107°50'34,0"E;

VH7: 21°14'10,5"N, 107°56'46,0"E;

VH8: 21°11'31,4"N, 108°00'30,8"E;

VH9: 21°10'02,9"N, 107°51'58,7"E;

VH10: 21°08'24,5"N, 107°47'54,6"E;

VH11: 21°17'48,0"N, 107°47'34,0"E;

VH12: 21°18'59,6"N, 107°48'42,5"E;

VH13: 21°21'13,4"N, 107°49'16,8"E.

c) Từ điểm VH13 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Cái Chiến tới điểm VH14 có tọa độ: 21°18'53,0"N, 107°43'27,0"E, từ điểm VH14 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH15 đến VH16 có tọa độ như sau:

VH15: 21°20'50,4"N, 107°43'23,0"E;

VH16: 21°21'47,6"N, 107°44'36,5"E.

d) Từ điểm VH16 chạy dọc bờ phía Nam đảo Miêu tới điểm VH17 có tọa độ: 21°22'23,3"N, 107°45'17,5"E, từ điểm VH17 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH18 đến VH21 có tọa độ như sau:

VH18: 21°23'03,8"N, 107°45'51,4"E;

VH19: 21°24'45,7"N, 107°49'52,0"E;

VH20: 21°23'09,6"N, 107°50'41,2"E;

VH21: 21°24'03,6"N, 107°54'41,2"E.

đ) Từ điểm VH21 nối bằng đoạn thẳng tới điểm VH1.

2. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa được xác định như sau:

a) Từ điểm MC1 có tọa độ: 21°17'11,3"N, 107°27'05,0"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC2 đến MC4 có tọa độ như sau:

MC2: 21°17'12,6"N, 107°27'08,6"E;

MC3: 21°17'04,9"N, 107°27'18,6"E;

MC4: 21°16'47,6"N, 107°27'04,2"E;

MC5: 21°16'58,5"N, 107°26'52,6"E.

b) Từ điểm MC5 chạy dọc theo bờ sông Tiên Yên và mép bên Cảng Mũi Chùa tới điểm MC1.

3. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô được xác định như sau:

a) Từ điểm CT1 có tọa độ: 20°58'14,3"N, 107°45'40,8"E chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cô Tô tới điểm CT2 có tọa độ: 20°57'59,8"N, 107°45'34,7"E, từ điểm CT2 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CT3 đến CT4 có tọa độ như sau:

CT3: 20°58'06,6"N, 107°45'11,2"E;

CT4: 20°58'21,6"N, 107°45'17,2"E.

b) Từ điểm CT4 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CT1.



4. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi được xác định như sau:

a) Phạm vi vùng nước tại khu vực Cẩm Phả:

Từ điểm CP1 có tọa độ: 21°02'04,5"N, 107°22'16,5"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP2 đến CP5 có tọa độ như sau:

CP2: 21°01'44,7"N, 107°22'39,3"E;

CP3: 21°00'18,5"N, 107°22'38,8"E;

CP4: 20°59'01,0"N, 107°23'03,2"E;

CP5: 20°58'02,5"N, 107°23,06,2"E.

Từ điểm CP5 chạy dọc theo bờ phía Bắc, Tây và Nam đảo Thê Vàng tới điểm CP6 có tọa độ: 20°56'37,1"N, 107°22'26,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP7 có tọa độ: 20°55'07,2"N, 107°23'53,2"E.

Từ điểm CP7 chạy dọc theo bờ phía Tây Bắc đảo Đông Chén tới điểm CP8 có tọa độ: 20°54'23,3"N, 107°20'33,2"E, từ điểm CP8 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP9 đến CP10 có tọa độ như sau:

CP9: 20°54'21,6"N, 107°20'13,2"E;

CP10: 20°53'47,6"N, 107°19'44,7"E.

Từ điểm CP10 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Vạn Cảnh tới điểm CPU có tọa độ: 20°52'35,6"N, 107°19'42,3"E, từ điểm CP11 tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP12 có tọa độ: 20°51'15,6"N, 107°19'55,6"E.

Từ điểm CP12 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Ngọc Vũng tới điểm CP13 có tọa độ: 20°48'18,6"N, 107°20'31,1"E, từ điểm CP13 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP14 đến CP23 có tọa độ như sau:

CP14: 20°45'03,6"N, 107°15'23,2"E;

CP15: 20°42'37,6"N, 107°15'23,2"E;

CP16: 20°42'37,6"N, 107°11'29,2"E;

CP17: 20°44'27,6"N, 107°11'29,2"E;

CP18: 20°48'37,9"N, 107°16'19,0"E;

CP19: 20°49'11,1"N, 107°16'08,7"E;

CP20: 20°52'14,2"N, 107°15'05,5"E;

CP21: 20°57'06,6"N, 107°15'13,2"E;

CP22: 20°58'59,6"N, 107°14'36,7"E;

CP23: 20°59'04,6"N, 107°14'34,7"E.

Từ điểm CP23 chạy dọc theo mép bờ tới điểm CP24 có tọa độ: 20°59'16,4"N, 107°14'22,0"E, từ điểm CP24 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP25 đến CP26 có tọa độ như sau:

CP25: 20°59'22,6"N, 107°14'35,2"E;

CP26: 20°59'13,3"N, 107°14'41,4"E.

Từ điểm CP26 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Cửa Vọng tới điểm CP27 có tọa độ: 20°58'57,4"N, 107°15'16,5"E, từ điểm CP27 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP28 đến CP30 có tọa độ như sau:

CP28: 20°59'35,6"N, 107°15'46,2"E;

CP29: 20°58'43,4"N, 107°16'37,5"E;

CP30: 20°58'31,4"N, 107°16'49,2"E.

Từ điểm CP30 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Ót tới điểm CP31 có tọa độ: 20°58'36,6"N, 107°17'07,1"E, từ điểm CP31 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP32 đến CP38 có tọa độ như sau:

CP32: 20°58'56,6"N, 107°18'27,5"E;

CP33: 20°58'49,1"N, 107°19'03,4"E;

CP34: 20°59'00,6"N, 107°20'41,9"E;

CP35: 20°59'19,0"N, 107°21'30,6"E;

CP36: 20°59'25,9"N, 107°21'35,6"E;

CP37: 20°59'59,9"N, 107°21'58,5"E;

CP38: 21°00'56,9"N, 107°21'59,8"E.

Từ điểm CP38 chạy dọc theo bờ phía Đông phườn̄ng Cửa Ông tới điểm CP39 có tọa độ: 21°01'57,6"N, 107°22,06,1"E, nối tiếp tới điểm CP1.

b) Phạm vi vùng nước khu vực Cửa Đói:

Từ điểm CĐ1 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°33'17,6"E nối bằng đoạn thẳng tới điểm CĐ2 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°34'05,9"E.

Từ điểm CĐ2 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cao Lô tới điểm CĐ3 có tọa độ: 20°58'16,6"N, 107°33'41,5"E, từ điểm CĐ3 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CĐ4 đến CĐ5 có tọa độ như sau:

CĐ4: 20°58'09,1"N, 107°33'25,8"E;

CĐ5: 20°59'05,1"N, 107°32'54,2"E.

Từ điểm CĐ5 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CĐ1.

5. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai được xác định như sau:

a) Từ điểm HG1 có tọa độ: 20°57'36,3"N, 107°03'55,6"E chạy dọc theo bờ phía Tây Nam phường Hòn Gai tới điểm HG2 có tọa độ: 20°56'46,1"N, 107°04'28,6"E.

b) Từ điểm HG2 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG3 đến HG22 có tọa độ như sau:

HG3: 20°56'18,1"N, 107°04'26,6"E;

HG4: 20°52'23,3"N, 107°06'29,5"E;

HG5: 20°51'40,3"N, 107°07'42,4"E;

HG6: 20°50'32,3"N, 107°09'02,6"E;

HG7: 20°47'41,6"N, 107°10'11,3"E;

HG8: 20°46'52,0"N, 107°10'32,2"E;

HG9: 20°44'27,6"N, 107°11'29,2"E;

HG10: 20°42'37,6"N, 107°11'29,2"E;

HG11: 20°42'37,6"N, 107°09'32,2"E;

HG12: 20°44'33,8"N, 107°09'32,2"E;

HG13: 20°46'21,0"N, 107°08'39,4"E;

HG14: 20°47'07,1"N, 107°08'26,8"E;

HG15: 20°48'19,8"N, 107°08'05,1"E;

HG16: 20°48'59,6"N, 107°07'37,7"E;

HG17: 20°49'58,9"N, 107°06'46,4"E;

HG18: 20°51'26,9"N, 107°06'05,4"E;

HG19: 20°51'47,0"N, 107°05'50,8"E;

HG20: 20°52'09,8"N, 107°04'57,3"E;

HG21: 20°52'42,1"N, 107°03'27,8"E;

HG22: 20°56'52,6"N, 107°03'13,0"E.

c) Từ điểm HG22 chạy dọc theo bờ phía Đông và Bắc phường Bãi Cháy tới điểm HG23 có tọa độ: 20°59'20,6"N, 107°00'51,2"E.

d) Từ điểm HG23 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG24 đến HG28 có tọa độ như sau:

HG24: 20°59'52,6"N, 107°00'51,2"E;

HG25: 21°00'05,6"N, 107°02'56,2"E;

HG26: 20°59'31,6"N, 107°04'52,2"E;

HG27: 20°58'44,6"N, 107°04'17,2"E;

HG28: 20°58'23,2"N, 107°04'15,8"E.

đ) Từ điểm HG28 nối bằng đoạn thẳng tới HG1.

6. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên được xác định như sau:

a) Từ điểm QY1 có tọa độ: 20°50'07,8"N, 106°52'59,2"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ QY2 đến QY3 có tọa độ như sau:

QY2: 20°50'11,0"N, 106°52'21,0"E;

QY3: 20°50'06,0"N, 106°52'04,6"E.

b) Từ QY3 chạy dọc theo bờ trái sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY4 có tọa độ: 20°54'33,6"N, 106°50'00,7"E, nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY5 có tọa độ: 20°54'45,6"N, 106°50'13,2"E.

c) Từ điểm QY5 chạy dọc theo bờ phải sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY6 có tọa độ: 20°52'22,1"N, 106°51'31,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY7 có tọa độ: 20°51'26,8"N, 107°52,37,7"E.

d) Từ điểm QY7 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cồng tới điểm QY8 có tọa độ: 20°50'50,2"N, 106°52'59,2"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY1.

7. Ranh giới vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh quy định tại Thông tư số: 01/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc phát hành năm 2015 bao gồm: Hải đồ số VN30001, VN40001, VN40002, VN50003, VN50004, VN50005, VN50006, VN50007, VN50008, VN50047 và các Hải đồ do Hải quân Nhân dân Việt Nam phát hành bao gồm: Hải đồ số IA-25-15 xuất bản năm 2010, Hải đồ số IA-25-10 phát hành năm 1985. Tọa độ các điểm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này và khoản 2 Điều 3 Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS - 84 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

### 1. Tọa độ các điểm tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VH1	21°24'40,0"	108°01'10,0"	21°24'36,4"	108°01'16,8"

VH2	21°22'20,0"	108°01'10,0"	21°22'16,4"	108°01'16,8"
VH3	21°22'20,0"	108°00'13,3"	21°22'16,4"	108°00'20,1"
VH4	21°23'51,0"	108°00'13,3"	21°23'47,4"	108°00'20,1"
VH5	21°21'55,2"	107°49'31,6"	21°21'51,6"	107°49'38,4"
VH6	21°20'27,4"	107°50'34,0"	21°20'23,8"	107°50'40,8"
VH7	21°14'10,5"	107°56'46,0"	21°14'06,9"	107°56'52,8"
VH8	21°11'31,4"	108°00'30,8"	21°11'27,8"	108°00'37,6"
VH9	21°10'02,9"	107°51'58,7"	21°09'59,3"	107°52'05,5"
VH10	21°08'24,5"	107°47'54,6"	21°08'20,9"	107°48'01,4"
VH11	21°17'48,0"	107°47'34,0"	21°17'44,4"	107°47'40,8"
VH12	21°18'59,6"	107°48'42,5"	21°18'56,0"	107°48'49,3"
VH13	21°21'13,4"	107°49'16,8"	21°21'09,8"	107°49'23,6"
VH14	21°18'53,0"	107°43'27,0"	21°18'49,4"	107°43'33,8"
VH15	21°20'50,4"	107°43'23,0"	21°20'46,8"	107°43'29,8"
VH16	21°21'47,6"	107°44'36,5"	21°21'44,0"	107°44'43,3"
VH17	21°22'23,3"	107°45'17,5"	21°22'19,7"	107°45'24,3"
VH18	21°23'03,8"	107°45'51,4"	21°23'00,2"	107°45'58,2"
VH19	21°24'45,7"	107°49'52,0"	21°24'42,1"	107°49'58,8"
VH20	21°23'09,6"	107°50'41,2"	21°23'06,0"	107°50'48,0"
VH21	21°24'03,6"	107°54'41,2"	21°24'00,0"	107°54'48,0"

## 2. Tọa độ các điểm tại khu vực Mũi Chùa

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
MC1	21°17'11,3"	107°27'05,0"	21°17'07,7"	107°27'11,8"
MC2	21°17'12,6"	107°27'08,6"	21°17'09,0"	107°27'15,4"
MC3	21°17'04,9"	107°27'18,6"	21°17'01,3"	107°27'25,4"
MC4	21°16'47,6"	107°27'04,2"	21°16'44,0"	107°27'11,0"
MC5	21°16'58,5"	107°26'52,6"	21°16'54,9"	107°26'59,4"

### 3. Tọa độ các điểm tại khu vực Cô Tô

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000.		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CT1	20°58'14,3"	107°45'40,8"	20°58'10,7"	107°45'47,6"
CT2	20°57'59,8"	107°45'34,7"	20°57'56,2"	107°45'41,5"
CT3	20°58'06,6"	107°45'11,2"	20°58'03,0"	107°45'18,0"
CT4	20°58'21,6"	107°45'17,2"	20°58'18,0"	107°45'24,0"

### 4. Tọa độ các điểm tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi

#### a) Khu vực Cẩm Phả

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CP1	21°02'04,5"	107°22'16,5"	21°02'00,9"	107°22'23,3"
CP2	21°01'44,7"	107°22'39,3"	21°01'41,1"	107°22'46,1"
CP3	21°00'18,5"	107°22'38,8"	21°00'14,9"	107°22'45,6"
CP4	20°59'01,0"	107°23'03,2"	20°58'57,4"	107°23'10,0"
CP5	20°58'02,5"	107°23'06,2"	20°57'58,9"	107°23'13,0"
CP6	20°56'37,1"	107°22'26,7"	20°56'33,5"	107°22'33,5"
CP7	20°55'07,2"	107°23'53,2"	20°55'03,6"	107°24'00,0"
CP8	20°54'23,3"	107°20'33,2"	20°54'19,7"	107°20'40,0"
CP9	20°54'21,6"	107°20'13,2"	20°54'18,0"	107°20'20,0"
CP10	20°53'47,6"	107°19'44,7"	20°53'44,0"	107°19'51,5"
CP11	20°52'35,6"	107°19'42,3"	20°52'32,0"	107°19'49,1"
CP12	20°51'15,6"	107°19'55,6"	20°51'12,0"	107°20'02,4"
CP13	20°48'18,6"	107°20'31,1"	20°48'15,0"	107°20'37,9"
CP14	20°45'03,6"	107°15'23,2"	20°45'00,0"	107°15'30,0"
CP15	20°42'37,6"	107°15'23,2"	20°42'34,0"	107°15'30,0"
CP16	20°42'37,6"	107°11'29,2"	20°42'34,0"	107°11'36,0"
CP17	20°44'27,6"	107°11'29,2"	20°44'24,0"	107°11'36,0"

CP18	20°48'37,9"	107°16'19,0"	20°48'34,3"	107°16'25,8"
CP19	20°49'11,1"	107°16'08,7"	20°49'07,5"	107°16'15,5"
CP20	20°52'14,2"	107°15'05,5"	20°52'10,6"	107°15'12,3"
CP21	20°57'06,6"	107°15'13,2"	20°57'03,0"	107°15'20,0"
CP22	20°58'59,6"	107°14'36,7"	20°58'56,0"	107°14'43,5"
CP23	20°59'04,6"	107°14'34,7"	20°59'01,0"	107°14'41,5"
CP24	20°59'16,4"	107°14'22,0"	20°59'12,8"	107°14'28,8"
CP25	20°59'22,6"	107°14'35,2"	20°59'19,0"	107°14'42,0"
CP26	20°59'13,3"	107°14'41,4"	20°59'09,7"	107°14'48,2"
CP27	20°58'57,4"	107°15'16,5"	20°58'53,8"	107°15'23,3"
CP28	20°59'35,6"	107°15'46,2"	20°59'32,0"	107°15'53,0"
CP29	20°58'43,4"	107°16'37,5"	20°58'39,8"	107°16'44,3"
CP30	20°58'31,4"	107°16'49,2"	20°58'27,8"	107°16'56,0"
CP31	20°58'36,6"	107°17'07,1"	20°58'33,0"	107°17'13,9"
CP32	20°58'56,6"	107°18'27,5"	20°58'53,0"	107°18'34,3"
CP33	20°58'49,1"	107°19'03,4"	20°58'45,5"	107°19'10,2"
CP34	20°59'00,6"	107°20'41,9"	20°58'57,0"	107°20'48,7"
CP35	20°59'19,0"	107°21'30,6"	20°59'15,4"	107°21'37,4"
CP36	20°59'25,9"	107°21'35,6"	20°59'22,3"	107°21'42,4"
CP37	20°59'59,9"	107°21'58,5"	20°59'56,3"	107°22'05,3"
CP38	21°00'56,9"	107°21'59,8"	21°00'53,3"	107°22'06,6"
CP39	21°01'57,6"	107°22'06,1"	21°01'54,0"	107°22'12,9"

**b) Khu vực Cửa Đồi**

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CD1	21°00'29,8"	107°33'17,6"	21°00'26,2"	107°33'24,4"
CD2	21°00'29,8"	107°34'05,9"	21°00'26,2"	107°34'12,7"
CD3	20°58'16,6"	107°33'41,5"	20°58'13,0"	107°33'48,3"

CD4	20°58'09,1"	107°33'25,8"	20°58'05,5"	107°33'32,6"
CD5	20°59'05,1"	107°32'54,2"	20°59'01,5"	107°33'01,0"

### 5. Tọa độ các điểm khu vực Hòn Gai

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG1	20°57'36,3"	107°03'55,6"	20°57'32,7"	107°04'02,4"
HG2	20°56'46,1"	107°04'28,6"	20°56'42,5"	107°04'35,4"
HG3	20°56'18,1"	107°04'26,6"	20°56'14,5"	107°04'33,4"
HG4	20°52'23,3"	107°06'29,5"	20°52'19,7"	107°06'36,3"
HG5	20°51'40,3"	107°07'42,4"	20°51'36,7"	107°07'49,2"
HG6	20°50'32,3"	107°09'02,6"	20°50'28,7"	107°09'09,4"
HG7	20°47'41,6"	107°10'11,3"	20°47'38,0"	107°10'18,1"
HG8	20°46'52,0"	107°10'32,2"	20°46'48,4"	107°10'39,0"
HG9	20°44'27,6"	107°11'29,2"	20°44'24,0"	107°11'36,0"
HG10	20°42'37,6"	107°11'29,2"	20°42'34,0"	107°11'36,0"
HG11	20°42'37,6"	107°09'32,2"	20°42'34,0"	107°09'39,0"
HG12	20°44'33,8"	107°09'32,2"	20°44'30,2"	107°09'39,0"
HG13	20°46'21,0"	107°08'39,4"	20°46'17,4"	107°08'46,2"
HG14	20°47'07,1"	107°08'26,8"	20°47'03,5"	107°08'33,6"
HG15	20°48'19,8"	107°08'05,1"	20°48'16,2"	107°08'11,9"
HG16	20°48'59,6"	107°07'37,7"	20°48'56,0"	107°07'44,5"
HG17	20°49'58,9"	107°06'46,4"	20°49'55,3"	107°06'53,2"
HG18	20°51'26,9"	107°06'05,4"	20°51'23,3"	107°06'12,2"
HG19	20°51'47,0"	107°05'50,8"	20°51'43,4"	107°05'57,6"
HG20	20°52'09,8"	107°04'57,3"	20°52'06,2"	107°05'04,1"
HG21	20°52'42,1"	107°03'27,8"	20°52'38,5"	107°03'34,6"
HG22	20°56'52,6"	107°03'13,0"	20°56'49,0"	107°03'19,8"
HG23	20°59'20,6"	107°00'51,2"	20°59'17,0"	107°00'58,0"



HG24	20°59'52,6"	107°00'51,2"	20°59'49,0"	107°00'58,0"
HG25	21°00'05,6"	107°02'56,2"	21°00'02,0"	107°03'03,0"
HG26	20°59'31,6"	107°04'52,2"	20°59'28,0"	107°04'59,0"
HG27	20°58'44,6"	107°04'17,2"	20°58'41,0"	107°04'24,0"
HG28	20°58'23,2"	107°04'15,8"	20°58'19,6"	107°04'22,6"

### 6. Tọa độ các điểm khu vực Quảng Yên

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
QY1	20°50'07,8"	106°52'59,2"	20°50'04,2"	106°53'06,0"
QY2	20°50'11,0"	106°52'21,0"	20°50'07,4"	106°52'27,8"
QY3	20°50'06,0"	106°52'04,6"	20°50'02,4"	106°52'11,4"
QY4	20°54'33,6"	106°50'00,7"	20°54'30,0"	106°50'07,5"
QY5	20°54'45,6"	106°50'13,2"	20°54'42,0"	106°50'21,0"
QY6	20°52'22,1"	106°51'31,7"	20°52'18,5"	106°51'38,5"
QY7	20°51'26,8"	107°52'37,7"	20°51'23,2"	106°52'44,5"
QY8	20°50'50,2"	106°52'59,2"	20°50'46,6"	106°53'06,0"

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC BẾN CẢNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

ST T	Tên cầu cảng, bến phao	Đơn vị quản lý	Chiều dài cầu	Tiếp nhận tàu (DWT)	Độ sâu*	
					Trước bến	Vũng quay
<b>I</b>	<b>Khu vực Cẩm Phả</b>					
1	Cầu cảng than Cẩm Phả	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	- Cầu số 1: 300m - Cầu số 2: 250m	65.000 70.000	-9,0m -10,5m	-7,2m
2	Cầu cảng Mũi Chùa	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Quảng Ninh	54m	1.000	-2,7m	-2,4m
3	Cầu cảng Xi măng Cẩm Phả	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	- Cầu 15.000: 225m - Cầu 2000: 180m	15.000 2.000	- 10m - 4,3m	-9,1m -2,2m
4	Bến phao ITC: - ITC 03 - ITC 04 - ITC 05	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ hàng hải Đại Dương		70.000 55.000 55.000	-16,4m -15,4m -12,1m	
<b>II</b>	<b>Khu vực Hòn Gai</b>					
1	Cầu cảng khách Hòn Gai	Công ty TNHH MTV Hòn Gai - Vinashin	90m		Chưa công bố	
2	Cầu cảng xăng dầu B12	Cảng dầu B12	- Cầu 40 000: 227m - Cầu 5000: 150m - Cầu 500: 126.5m	40.000 5.000 500	-11m -6,2m -2,1m	-12m
3	Xi măng Hạ Long	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	- Cầu 482: 70m - Cầu 651: 203m	10.000 1000	-7m -3,3m	-4,7m -1,6m
4	Xi măng Thăng Long	Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	- Cầu clinker: 153m - Cầu xuất xi măng bao: 85m - Cầu nhập liệu: 185m	20.000 5.000 5.000	-6,5m -3,4m -2,1m	
5	Cầu cảng Cái Lân	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	- Cầu số 1: 166m - Cầu 5, 6, 7: 650m - Cầu tạm: 85m	10.000 85.000 1.000	-8,5m -10,9m Chưa công bố	-9,3m

6	Cầu cảng CICT	Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	- Cầu 2, 3, 4: 594m	5.000 Teu	-11,4m -12m -11,5m	-9,3m
7	Cầu cảng xăng dầu Cái Lân	Công ty Cổ phần Dầu khí Cái Lân	209m	5.000	-6,1m	-4,1m
8	Cầu cảng tàu khách quốc tế Hạ Long	Công ty TNHH Mặt Trời Hạ Long	462m	225,282 GT	-11,4m	-8,9m
9	Cầu cảng chuyên dùng Nhà máy nhiệt điện Thăng Long	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long - Geleximco	- Cầu nhập than: 392m	1.000	-3,2m	-3,4m
10	Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	- Cầu trang trí: 405m - Cầu 70.000DWT: 151m - Cầu 30.000DWT: 206m	70.000	Chưa công bố	
11	Cầu cảng Nosco	Công ty Cổ phần Nosco - Shipyard	Cầu trang trí: 300m	70.000	-5,5m	-2,3m
12	Cầu cảng Hải Phát	Công ty Cổ phần Hải Phát	70m	2.000	-1,9m	-2,2m

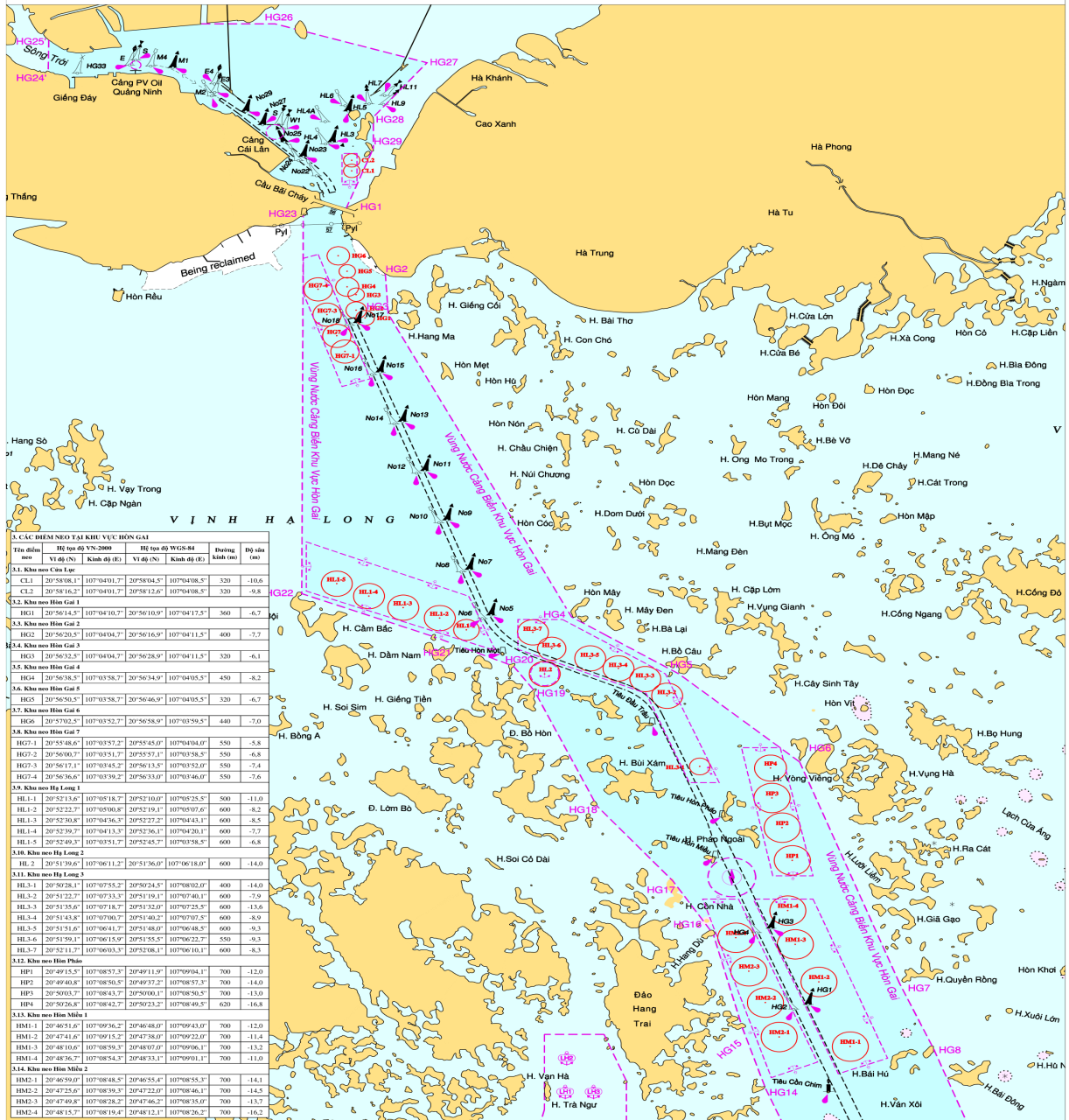
**Lưu ý:**

\* Số liệu độ sâu trước bến tại Phụ lục này sử dụng tại thời điểm công bố, trong quá trình khai thác, độ sâu trước bến có thể thay đổi. Đề nghị tham khảo tại Thông báo hàng hải để biết chi tiết.

## Phụ lục III CÁC KHU VỰC NEO ĐẬU TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH

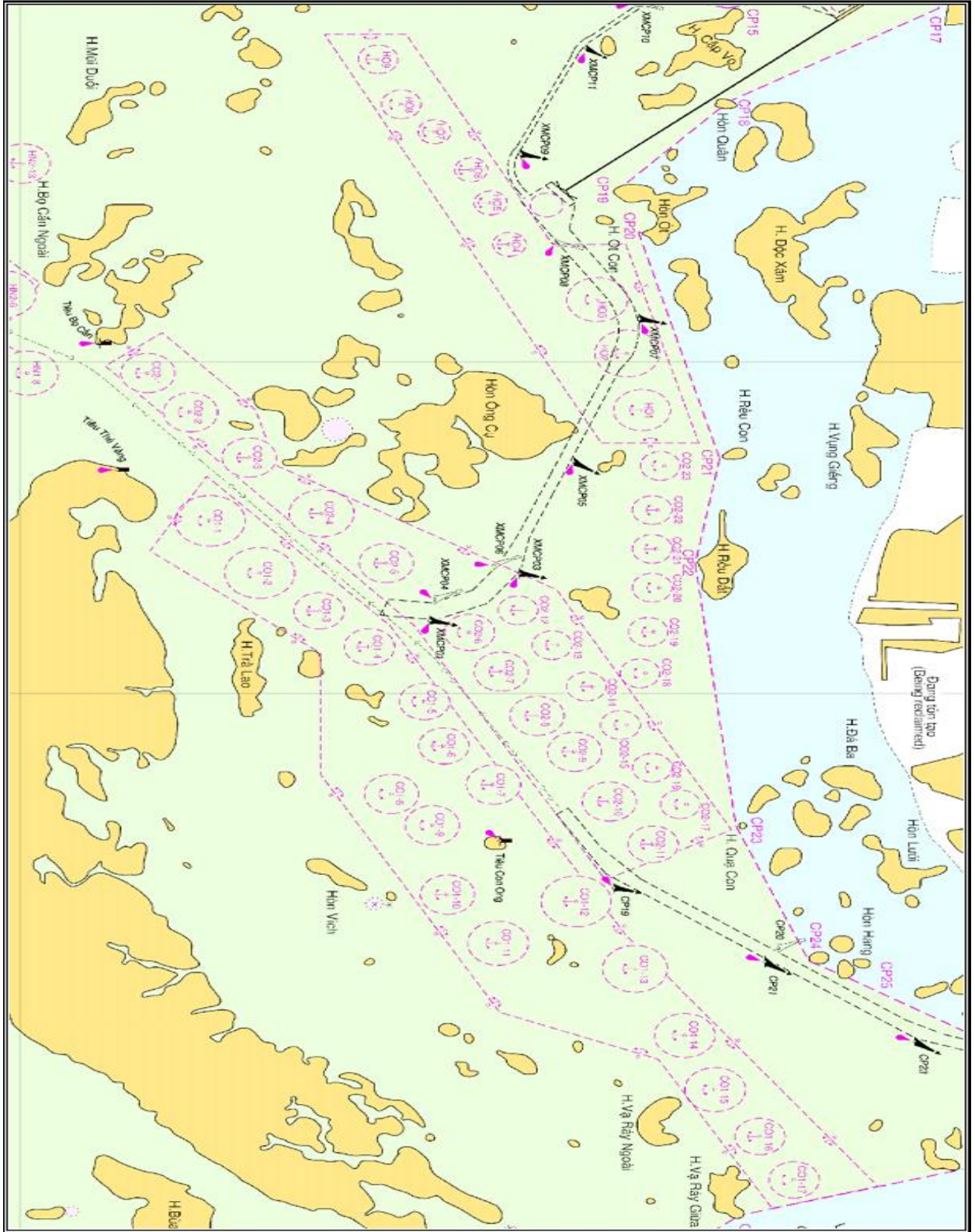
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

### Sơ đồ khu neo khu vực Hạ Long





### SƠ ĐỒ KHU NEO HÒN CON ONG + HÒN ÓT (CẨM PHẢ)



**Phụ lục IV****TUYẾN LUỒNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)

<b>ST T</b>	<b>Tên luồng</b>	<b>Bề rộng (m)</b>	<b>Độ sâu (m)</b>	<b>Khoảng cách (km)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Luồng Vạn Gia</b>	120	-6,0	9.2	Bán kính cong nhỏ nhất 750m
2	<b>Luồng Cẩm Phả</b>				
	Tuyến luồng chuyên dùng vào cảng Cẩm Phả				
2.1	Đoạn phao số 1 đến phao số 18	120	-10,4	38,4	Bán kính vùng quay tàu 200m, sâu -7,2m
	Đoạn phao 18 đến phao 19	120	-9,1m		
	Đoạn phao 19 đến cảng Cẩm Phả	110	-7,4		
	Tuyến luồng chuyên dùng vào xi măng Cẩm Phả				
2.2	- Đoạn luồng từ khu neo Con Ong đến cầu 15.000 DWT (đoạn ngoài)	90	-6,9	6,7	Bán kính vùng quay tàu của cầu xuất Clinker 250m, sâu 9.1m
	- Đoạn luồng trong (đến cầu 2.000 DWT)	40	-2,3	4,2	Bán kính vùng quay cầu tàu của cầu nhập liệu 120m, sâu -2.2m
3	<b>Luồng Hòn Gai</b>				
	Luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân				
3.1	Hòn Bài tới Hòn Một	130	-12,1	11,6	Bán kính vùng quay tàu bên cảng Cái Lân 175m, độ sâu 10m
	Hòn Một tới cầu Bãi Cháy	130	-9,7	10,0	
	Cầu Bãi Cháy tới vùng quay bên 5, 6, 7	130	-9,3	1,5	
	Vùng quay tới hết cầu cảng số 1	120	-8,8	0,8	
3.2	Đoạn luồng từ Cầu Bãi Cháy vào Tuyến luồng chuyên dùng xi măng Hạ Long	80	-5,2	2,4	Bán kính cong nhỏ nhất 650m; vùng quay trở dài 250m, rộng 200m, sâu

					4.7m
3.3	Đoạn luồng từ Cầu Bãi Cháy vào Tuyến luồng chuyên dùng cầu 500DWT – Bến cảng xăng dầu B12	43	-1,7	0,2	
3.4	Đoạn luồng từ Cầu cảng số 1 vào Tuyến luồng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long	38	-1,7	2,43	Vùng quay trở có bán kính 80m, sâu - 3.3m
3.5	Đoạn luồng từ Cầu cảng số 1 vào Tuyến luồng chuyên dùng bến cảng xăng dầu Cái Lân	60	-3,6	1,6	Vùng quay trở có bán kính 100m, sâu 4.3m
<b>4</b>	<b>Luồng Sông Chanh</b>				
4.1	Từ phao số 29 đoạn Lạch Huyện luồng hàng hải Hải Phòng đến phao số 13	80	- 2,5	13,2	Bán kính cong nhỏ nhất 600m
4.2	Từ phao số 13 đến phao số 16	80	- 1,8		



## Phụ lục V

### CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG BIỂN QUẢNG NINH VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc  
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

#### **5.1. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh**

##### **a) Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3825604

- Fax: 0203.3826137

- Email: cangvu.qn@vinamarine.gov.vn

- Website: <http://cangvuhanghaiquangninh.gov.vn>.

##### **b) Đại diện Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả**

- Ngõ 608 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3865 041

- Fax: 0203.3865142

- Email: campha.qnh@vinamarine.gov.vn;

[daidiencampha@gmail.com](mailto:daidiencampha@gmail.com).

##### **c) Đại diện Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh tại Móng Cái**

- Địa chỉ: Đảo Vĩnh Thực, TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 0203.3785 082

- Fax: 0203.3785 955

- Email: vangia.qnh@vinamarine.gov.vn

##### **d) Đại diện Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh tại Quảng Yên**

- Địa chỉ: Xã Tiên Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại/fax: +84-203-2200 045

- Email: cangvuquangyen@gmail.com.

##### **đ) Trạm Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cô Tô**

- Địa chỉ: Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh
- Email: tramcoto.cvhqh@n@gmail.com
- Điện thoại: +84-203-3500 366.

**e) Trạm Cảnh vụ Hàng hải Quảng Ninh tại đảo Cống Tây**

- Địa chỉ: xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: +84-203-2211 741
- Email: tramcongtay.cvhqh@n@gmail.com.

**5.2. Hải quan tỉnh Quảng Ninh**

**a) Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh**

- Địa chỉ: Số 5 đường Trần Quốc Nghiên, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0203.3826148
- Fax: 0203.3624368

**b) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hòn Gai**

- Địa chỉ: Tổ 4 Khu 6 - phường Yết Kiêu - thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033.824.380
- Fax : 02033.624.368

**c) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Cái Lân**

- Địa chỉ: Phường Cái Lân - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033.849.636
- Fax : 02033.849.632

**d) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Cẩm Phả**

- Địa chỉ: Phường Cửa Ông - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033.865.774
- Fax : 02033.865.226

**b) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Vạn Gia**

- Địa chỉ: Xã Vĩnh Thục - Thành phố Móng Cái - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033.785.060
- Fax : 02033.785.064

**5.3. Biên phòng tỉnh Quảng Ninh**

**a) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh Quảng Ninh**

- Địa chỉ: Đường Vũ Văn Hiếu, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033.835 465

- Email: bancuakhauqninh@gmail.com

**b) Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Gai**

- Địa chỉ: số 4 đường Lê Thành Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.382363

- Fax: 0203.3624368

- Email: hongai@ckbp.gov.vn

**c) Đoàn Biên phòng Thành phố Cẩm Phả**

- Địa chỉ: Số 84 - phường Cửa Ông - thành phố Cẩm Phả

- Điện thoại: 033.3734 989

**d) Đoàn Biên phòng cảng Vạn Gia**

- Địa chỉ: Đường Hữu Nghi - phường Trần Phú - thành phố Móng Cái

- Điện thoại: 033.3770 494

**5.4. Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế Quảng Ninh**

- Địa chỉ: Số 1 đường Bến Đoan, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3826240

- Fax: 0203.3621387

**5.5. Trạm Kiểm dịch thực vật Hạ Long**

- Địa chỉ: Tổ 6 khu 10, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3515687 - Fax: 0203.3512880

**5.6. Chi cục Kiểm dịch động vật vùng Quảng Ninh**

- Địa chỉ: Khu 10A, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3640691

- Fax: 0203.3640690

**5.7. Danh bạ điện thoại các cơ quan, đơn vị liên quan**

<b>STT</b>	<b>Tên cơ quan, đơn vị</b>	<b>Số điện thoại</b>	<b>Số Fax</b>
1	Ban PCLK và TKCN tỉnh Quảng Ninh	0203.3634288	0203.3634268
2	Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh	0203.3835852	
3	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh	0203.3846413	0203.3846822
4	Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh	0203.3835641	02033.835607
5	Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc	0225.3550517	0225.3550797
6	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải KVIII	0203.3825386	0203.3826655
7	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải TKV	0203.3659855	0203.3969922
8	Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam	0225.3746464	0225.3757062
9	Đài Thông tin duyên hải Hòn Gai	0203.3826 268	0203.3826268
10	Trung tâm PHTKCN hàng hải Khu vực 1	0225.3759508	0225.3759507
11	Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu Miền Bắc	0225.3766298	0225.3614580
12	Phòng Cảnh sát đường thủy - Công an tỉnh Quảng Ninh	0203.3835569	0203.3822314
13	Phòng Cảnh sát PCCC số 5 - Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh	0203.3554888	
14	Trung tâm PHTKCN hàng hải khu vực I	0225.3759508	02253.759507

**Phụ lục VI**  
**THÔNG TIN HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI**  
**KHU VỰC CẢNG BIỂN QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CVHHQN ngày tháng năm 2021 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh)*

**1. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh**

**1. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Vạn Gia:**

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VG-PS	21°22'50,5"	108°00'40,7"	21°22'46,9"	108°00'47,5"

**2. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Hải Hà:**

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hải Hà được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HH-PS	21°11'02,5"	107°54'10,7"	21°10'58,9"	107°54'17,5"

**3. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Mũi Chùa:**

Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý tại MC-PS; vùng kiểm dịch 0,5 hải lý tại MC-KD có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
MC-PS	21°15'07,5"	107°41'01,7"	21°15'03,9"	107°41'08,5"
MC-KD	21°49'14,5"	107°17'10,7"	21°49'10,9"	107°17'17,5"

**4. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Cẩm Phả:**

4.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 tại CP-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CP-PS1 (KD-PS1)	21°43'26,5"	107°10'28,7"	21°43'22,9"	107°10'35,5"

4.2 Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả và vùng kiểm dịch trong điều kiện thời tiết xấu được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại CP-PS2 có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CP-PS2 (KD-PS2)	21°49'14,5"	107°17'10,7"	21°49'10,9"	107°17'17,5"

## 5. Vùng đón trả hoa tiêu khu vực Cửa Đồi:

5.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cửa Đồi được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 tại CD-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CD-PS1 (KD-PS1)	20°43'26,5"	107°10'28,7"	20°43'22,9"	107°10'35,5"

5.2 Vùng đón trả hoa tiêu có trọng tải dưới 5.000 DWT cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh và vùng kiểm dịch trong thời tiết xấu tại khu vực Cửa Đồi được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại CD-PS2 có tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CD-PS2 (KD-PS2)	21°49'14,5"	107°17'10,7"	20°49'10,9"	107°17'17,5"

## 6. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Hòn Gai:

6.1 Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 tại HG-PS1 có tâm tại vị trí có tọa độ:

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG-PS1 (KD-PS1)	20°43'26,5"	107°10'28,7"	20°43'22,9"	107°10'35,5"

6.2 Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000 DWT ra và kiểm dịch trong thời tiết xấu tại khu vực Hòn Gai được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý tại HG-PS2 có tâm tại vị trí tọa độ:

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG-PS2 (KD-PS2)	20°49'02,3"	107°08'16,7"	20°48'58,9"	107°08'23,5"

## 7. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Quảng Yên:

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch cho tàu thuyền ra, vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 tại QY-PS có tâm tại vị trí có tọa độ:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
QY-PS	20°43'26,5"	106°10'28,7"	20°43'22,9"	106°10'35,5"

**II. Vị trí neo đậu kết hợp tránh trú bão cho tàu thuyền trong vùng nước cảng biển Quảng Ninh.**

### 1. Khu vực Vạn Gia – Hải Hà

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Đường kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
<b>1.1 Khu neo Vạn Gia</b>						
VG1	21°24'04,5"	107°58'01,7"	21°24'00,9"	107°58'08,5"	250	- 7,1

VG2	21°24'03,5"	107°57'45,7"	21°23'59,9"	107°57'52,5"	380	- 8,6
VG3	21°24'00,5"	107°57'25,7"	21°23'56,9"	107°57'32,5"	380	- 8,6
VG4	21°23'57,5"	107°57'05,7"	21°23'53,9"	107°57'12,5"	380	- 8,6
VG5	21°23'52,5"	107°56'44,7"	21°23'48,9"	107°56'51,5"	380	- 8,6
VG6	21°23'54,5"	107°56'23,7"	21°23'50,9"	107°56'30,5"	250	- 5,8
VG7	21°23'51,5"	107°56'09,7"	21°23'47,9"	107°56'16,5"	300	- 5,8
VG8	21°23'43,5"	107°56'23,7"	21°23'39,9"	107°56'30,5"	300	- 7,7
VG9	21°23'40,5"	107°56'11,7"	21°23'36,9"	107°56'18,5"	300	- 7,7
VG10	21°23'40,5"	107°55'56,7"	21°23'36,9"	107°56'03,5"	300	- 7,7
VG11	21°23'46,5"	107°55'47,7"	21°23'42,9"	107°55'54,5"	180	- 7,2

**1.2 Khu neo Hải Hà 1: được giới hạn bởi 04 điểm (E1, E2, E3 và E4) có tọa độ**

E1	21°19'39,63"	107°50'26,46"	21°19'36,00"	107°50'33,23"		
E2	21°19'53,05"	107°50'59,96"	21°19'49,43"	107°51'06,73"		
E3	21°18'07,81"	107°51'47,99"	21°18'04,18"	107°51'54,76"		
E4	21°17'54,38"	107°51'14,49"	21°17'50,76"	107°51'21,26"		

**1.3 Khu neo Hải Hà 2: được giới hạn bởi 04 điểm (G1, G2, G3 và G4) có tọa độ**

G1	21°19'53,50"	107°49'25,77"	21°19'49,88"	107°49'32,54"		
G2	21°20'06,93"	107°49'59,27"	21°20'03,31"	107°50'06,04"		
G3	21°17'44,61"	107°51'04,24"	21°17'40,99"	107°51'11,00"		
G4	21°17'31,19"	107°50'30,74"	21°17'27,56"	107°50'37,51"		

**2. Khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi**

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Đường kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
<b>Khu vực Cẩm Phả</b>						
<b>2.1 Khu neo Cặp Tiên (gọi tắt là CT)</b>						



CT1	21°01'50,5"	107°22'23,5"	21°01'46,9"	107°22'30,3"	180	- 4,4
CT2	21°01'57,5"	107°22'25,1"	21°01'53,9"	107°22'31,9"	220	- 4,4
<b>2.2 Khu neo Hòn Ót (gọi tắt là HO)</b>						
HO1	20°58'36,5"	107°18'10,7"	20°58'32,9"	107°18'17,5"	430	- 9,2
HO2	20°58'32,9"	107°17'50,2"	20°58'29,3"	107°17'57,0"	490	- 10,2
HO3	20°58'25,5"	107°17'30,7"	20°58'21,9"	107°17'37,5"	460	- 9,7
HO4	20°58'03,9"	107°17'10,7"	20°58'00,3"	107°17'17,5"	250	- 5,8
HO5	20°57'59,3"	107°16'55,7"	20°57'55,7"	107°17'02,5"	250	- 5,9
HO6	20°57'54,5"	107°16'43,7"	20°57'50,9"	107°16'50,5"	250	- 5,8
HO7	20°57'45,5"	107°16'29,9"	20°57'41,9"	107°16'36,7"	250	- 6,6
HO8	20°57'37,3"	107°16'20,0"	20°57'33,7"	107°16'26,8"	300	- 6,2
HO9	20°57'31,6"	107°16'03,7"	20°57'28,0"	107°16'10,5"	300	- 7,2
<b>2.3 Khu neo Hòn Con Ong 1 (gọi tắt là CO1)</b>						
CO1-1	20°56'50,6"	107°18'50,2"	20°56'47,0"	107°18'57,0"	590	- 10,5
CO1-2	20°57'04,1"	107°19'09,7"	20°57'00,5"	107°19'16,5"	590	- 12,2
CO1-3	20°57'17,6"	107°19'23,2"	20°57'14,0"	107°19'30,0"	480	- 10,1
CO1-4	20°57'29,6"	107°19'37,2"	20°57'26,0"	107°19'44,0"	480	- 8,0
CO1-5	20°57'42,1"	107°19'52,2"	20°57'38,5"	107°20'02,0"	450	- 10,7
CO1-6	20°57'50,6"	107°20'11,2"	20°57'47,0"	107°20'18,0"	590	- 9,6
CO1-7	20°57'56,1"	107°20'32,7"	20°57'52,5"	107°20'39,5"	590	- 7,0
CO1-8	20°57'25,6"	107°20'20,7"	20°57'22,0"	107°20'27,5"	410	- 5,5
CO1-9	20°57'36,6"	107°20'34,2"	20°57'33,0"	107°20'41,0"	450	- 6,8
CO1-10	20°57'43,1"	107°21'51,7"	20°57'39,5"	107°20'58,5"	480	- 7,8
CO1-11	20°57'52,1"	107°21'07,7"	20°57'48,5"	107°21'14,5"	520	- 6,9
CO1-12	20°58'16,6"	107°21'02,2"	20°58'13,0"	107°21'09,0"	610	- 8,4
CO1-13	20°58'29,1"	107°21'20,2"	20°58'37,0"	107°21'27,0"	610	- 10,3

CO1-14	20°58'40,6"	107°21'37,7"	20°58'37,0"	107°21'44,5"	550	-9,5
CO1-15	20°58'49,1"	107°21'56,7"	20°58'45,5"	107°22'03,5"	550	- 9,8
CO1-16	20°58'54,5"	107°22'16,7"	20°58'50,9"	107°22'23,5"	410	- 10,8
CO1-17	20°59'05,6"	107°22'29,7"	20°59'02,0"	107°22'36,5"	520	- 8,7
CO1-18	20°59'14,6"	107°22'47,2"	20°59'11,0"	107°22'54,0"	480	- 7,8
CO1-19	20°58'09,6"	107°21'42,2"	20°58'06,0"	107°21'49,0"	450	- 8,0
CO1-20	20°58'26,6"	107°21'47,7"	20°58'23,0"	107°21'54,5"	450	- 6,4

#### **2.4. Khu neo Hòn Con Ong 2 (gọi tắt là CO2)**

CO2-1	20°56'36.1"	107°18'02.2"	20°56'32.5"	107°18'09.0"	440	- 10,4
CO2-2	20°56'46.1"	107°18'11.7"	20°56'42.5"	107°18'18.5"	390	- 11,7
CO2-3	20°56'59.1"	107°18'28.2"	20°56'55.5"	107°18'35.0"	390	- 11,7
CO2-4	20°57'18.6"	107°18'49.2"	20°57'15.0"	107°18'56.0"	500	- 9,7
CO2-5	20°57'29.6"	107°19'03.2"	20°57'26.0"	107°19'10.0"	500	- 7,8
CO2-6	20°57'54.6"	107°19'32.7"	20°57'51.0"	107°19'39.5"	410	- 6,7
CO2-7	20°58'01.1"	107°19'45.2"	20°57'57.5"	107°19'52.0"	410	- 7,2
CO2-8	20°58'07.6"	107°19'57.7"	20°58'04.0"	107°20'04.5"	410	- 6,8
CO2-9	20°58'15.6"	107°20'10.2"	20°58'12.00"	107°20'17.00"	410	- 6,6
CO2-10	20°58'23.6"	107°20'23.2"	20°58'20.00"	107°20'30.00"	410	- 6,6
CO2-11	20°58'30.6"	107°20'35.7"	20°58'27.00"	107°20'42.5"	410	- 6,9
CO2-12	20°58'37.6"	107°20'47.7"	20°58'34.00"	107°20'54.5"	410	- 6,7
CO2-13	20°58'07.6"	107°19'52.2"	20°58'04.00"	107°19'32.00"	410	- 5,6
CO2-14	20°58'14.1"	107°19'38.7"	20°58'10.5"	107°19'45.5"	410	- 4,4
CO2-15	20°58'21.1"	107°19'57.2"	20°58'17.5"	107°20'04.0"	410	- 5,1
CO2-16	20°58'29.1"	107°20'10.2"	20°58'25.5"	107°20'17.0"	410	- 5,5
CO2-17	20°58'38.1"	107°20'21.7"	20°58'34.5"	107°20'28.5"	410	- 4,4

CO2-18	20°58'44.6"	107°20'34.2"	20°58'41.00"	107°20'41.0"	410	- 3,4
CO2-19	20°58'39.6"	107°19'59.2"	20°58'36.00"	107°19'50.5"	410	- 3,1
CO2-20	20°58'31.1"	107°19'43.7"	20°58'27.5"	107°19'50.5"	410	- 4,0
CO2-21	20°58'38.6"	107°19'29.2"	20°58'35.00"	107°19'36.0"	410	- 3,6
CO2-22	20°58'38.1"	107°19'14.2"	20°58'34.5"	107°19'21.0"	410	- 5,1
CO2-23	20°58'39.1"	107°18'57.7"	20°58'35.5"	107°19'04.5"	410	- 5,3
CO2-24	20°58'39.6"	107°18'39.2"	20°58'36.00"	107°18'46.0"	410	- 5,0

**2.5. Khu neo Hòn Nét 1 (gọi tắt là HN1)**

HN1-1	20°53'14,1"	107°16'50,7"	20°53'10,5"	107°16'57,5"	440	- 4,8
HN1-2	20°53'32,1"	107°16'41,7"	20°53'28,5"	107°16'48,5"	550	- 7,1
HN1-3	20°53'53,1"	107°16'42,7"	20°53'49,5"	107°16'49,5"	550	- 6,7
HN1-4	20°54'11,6"	107°16'47,7"	20°54'08,0"	107°16'54,5"	370	- 7,3
HN1-5	20°54'47,6"	107°17'11,2"	20°54'44,0"	107°17'18,0"	550	- 9,0
HN1-6	20°55'08,6"	107°17'26,7"	20°55'05,0"	107°17'33,5"	550	- 11,6
HN1-7	20°55'26,1"	107°17'41,7"	20°55'22,5"	107°17'48,5"	720	- 16,6
HN1-8	20°55'46,6"	107°17'53,7"	20°55'43,0"	107°18'00,5"	720	- 10,4

**2.6. Khu neo Hòn Nét 2 (gọi tắt là HN2)**

HN2-1	20°53'05.6"	107°16'23.7"	20°53'02.0"	107°16'30.5"	510	- 10,5
HN2-2	20°53'20.6"	107°16'11.2"	20°53'17.0"	107°16'18.0"	630	- 8,5
HN2-3	20°53'39.6"	107°16'01.2"	20°53'36.0"	107°16'08.0"	590	- 9,0
HN2-4	20°53'59.1"	107°16'09.2"	20°53'55.5"	107°16'16.0"	630	- 11,2
HN2-5	20°54'17.6"	107°16'19.2"	20°54'14.0"	107°16'26.0"	630	- 12,9
HN2-6	20°54'38.6"	107°16'30.7"	20°54'35.0"	107°16'37.5"	810	- 14,3
HN2-7	20°55'54.1"	107°17'24.2"	20°55'50.5"	107°17'31.0"	480	- 10,3
HN2-8	20°53'05.6"	107°16'03.7"	20°53'02.0"	107°16'10.5"	330	- 7,4

HN2-9	20°53'19.6"	107°15'49.2"	20°53'16.0"	107°15'56.0"	590	- 6,7
HN2-10	20°53'37.1"	107°15'35.7"	20°53'33.5"	107°15'42.5"	630	- 8,2
HN2-11	20°53'57.1"	107°15'46.2"	20°53'53.5"	107°15'53.0"	640	- 9,4
HN2-12	20°54'17.1"	107°15'55.7"	20°54'13.5"	107°16'02.5"	640	- 10,6
HN2-13	20°54'37.6"	107°16'04.2"	20°54'34.0"	107°16'11.00"	700	- 8,6
HN2-14	20°54'57.6"	107°16'14.7"	20°54'54.0"	107°16'21.5"	630	- 9,7
HN2-15	20°55'15.6"	107°16'28.7"	20°55'12.00"	107°16'35.5"	630	- 10,6
HN2-16	20°55'33.1"	107°16'41.2"	20°55'29.5"	107°16'48.00"	590	- 12,1
HN2-17	20°53'19.6"	107°15'23.2"	20°53'16.0"	107°15'30.00"	660	- 7,3
HN2-18	20°53'36.6"	107°15'17.2"	20°55'33.00"	107°15'24.00"	370	- 6,5
HN2-19	20°53'55.1"	107°15'21.7"	20°53'51.5"	107°15'28.5"	630	- 5,0
HN2-20	20°54'13.1"	107°15'34.2"	20°54'09.5"	107°15'41.0"	590	- 4,2
HN2-21	20°55'59.1"	107°16'38.2"	20°55'55.5"	107°16'45.0"	480	- 7,2

**2.7. Khu neo đậu Công Tây (gọi tắt là CT)**

CT-1	20°54'29.6"	107°17'41.7"	20°54'26.0"	107°17'48.5"	220	- 3,5
CT-2	20°54'23.6"	107°17'50.7"	20°54'20.0"	107°17'57.5"	190	- 3,0
CT-3	20°54'17.6"	107°17'59.2"	20°54'14.0"	107°18'06.0"	220	- 3,0
CT-4	20°54'32.6"	107°17'50.7"	20°54'29.0"	107°17'57.5"	190	- 3,0
CT-5	20°54'26.1"	107°17'59.2"	20°54'22.5"	107°18'06.0"	190	-2,7

**Khu vực Cửa Đồi**

**2.8. Khu neo Cửa Đồi 1 (gọi tắt là CĐ1)**

CĐ1-1	20°59'21,6"	107°33'43,2"	20°59'18,0"	107°33'50,0"	370	- 6,1
CĐ1-2	20°59'40,6"	107°33'38,2"	20°59'37,0"	107°33'45,0"	430	- 8,4
CĐ1-3	20°59'59,6"	107°33'38,2"	20°59'56,0"	107°33'45,0"	430	- 10,8
CĐ1-4	21°00'17,6"	107°33'35,2"	21°00'14,0"	107°33'42,0"	370	- 7,8

<b>2.9. Khu neo Cửa Đồi 2 (gọi tắt là CD2)</b>						
CD2-1	20°58'46,6"	107°33'16,2"	20°58'43,0"	107°33'23,0"	430	- 14,8
CD2-2	20°59'04,6"	107°33'11,2"	20°59'01,0"	107°33'18,0"	370	- 8,5

### 3. Khu vực Hòn Gai

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Đường kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
<b>3.1 Khu neo Cửa Lục (gọi tắt là CL)</b>						
CL1	20°58'08,1"	107°04'01,7"	20°58'04,5"	107°04'08,5"	320	- 10,6
CL2	20°58'16,2"	107°04'01,7"	20°58'12,6"	107°04'08,5"	320	- 9,8
<b>3.2. Khu neo Hòn Gai 1</b>						
HG1	20°56'14,5"	107°04'10,7"	20°56'10,9"	107°04'17,5"	360	- 6,7
<b>3.3. Khu neo Hòn Gai 2</b>						
HG2	20°56'20,5"	107°04'04,7"	20°56'16,9"	107°04'11,5"	400	- 7,7
<b>3.3. Khu neo Hòn Gai 3</b>						
HG3	20°56'32,5"	107°04'04,7"	20°56'28,9"	107°04'11,5"	320	- 6,1
<b>3.4. Khu neo Hòn Gai 4</b>						
HG4	20°56'38,5"	107°03'58,7"	20°56'34,9"	107°04'05,5"	450	- 8,2
<b>3.5. Khu neo Hòn Gai 5</b>						
HG5	20°56'50,5"	107°03'58,7"	20°56'46,9"	107°04'05,5"	320	- 6,7
<b>3.6. Khu neo Hòn Gai 6</b>						
HG6	20°57'02,5"	107°03'52,7"	20°56'58,9"	107°03'59,5"	440	- 7,0
<b>3.7. Khu neo Hòn Gai 7</b>						
HG7-1	20°55'43,8"	107°04'01,5"	20°55'40,2"	107°04'08,3"	400	- 5,2
HG7-2	20°55'58,32"	107°03'55,7"	20°55'54,7"	107°04'02,5"	400	- 6,2
HG7-3	20°56'17,1"	107°03'45,2"	20°56'13,5"	107°03'52,00"	550	- 7,4

HG7-5	20°54'36.3"	107°04'11.1"	20°54'32,7"	107°04'17,9"	220	- 2,2
HG7-6	20°54'39.48"	107°04'19.68"	20°54'35.9"	107°04'26.5"	220	- 2,3
HG7-7	20°54'42.84"	107°04'28.68"	20°54'39.2"	107°04'35.5"	220	- 2,0
HG7-8	20°54'44.34"	107°04'7.56"	20°54'40.7"	107°04'14.3"	220	- 2,3
HG7-9	20°54'47.58"	107°04'16.2"	20°54'44,00"	107°04'23,00"	220	- 2,5
HG7-10	20°54'51.00"	107°04'25.14"	20°54'47,4"	107°04'31,9"	220	- 2,3
HG7-11	20°54'52.62"	107°04'04.38"	20°54'49,00"	107°04'11,2"	220	- 2,4
HG7-12	20°54'55,8"	107°04'12,7"	20°54'52,2"	107°04'19,6"	220	- 2,6
HG7-13	20°54'59.28"	107°04'21.9"	20°54'55,7"	107°04'28,7"	220	- 2,5
HG7-14	20°55'2.04"	107°04'1.2"	20°54'58,4"	107°04'08,0"	220	- 2,5
HG7-15	20°55'4.98"	107°04'9.84"	20°55'01,4"	107°04'16,6"	240	- 2,9
HG7-16	20°55'8.1"	107°04'18"	20°55'04,5"	107°04'24,8"	220	- 2,5
HG7-17	20°54'12.3"	107°04'56.94"	20°55'08,7"	107°04'03,7"	220	- 2,7
HG7-18	20°55'15.66"	107°04'5.28"	20°55'12,1"	107°04'12,1"	240	- 3,3
HG7-19	20°55'18.96"	107°04'13.92"	20°55'15,4"	107°04'20,7"	240	- 3,8
HG7-20	20°55'23.4"	107°03'51.84"	20°55'19,8"	107°03'58,6"	220	- 2,9
HG7-21	20°55'26.52"	107°03'59.34"	20°55'22,9"	107°04'06,1"	240	- 3,8
HG7-22	20°56'29,82"	107°04'8,16"	20°55'26,2"	107°04'14,9"	300	- 4,7
HG7-23	20°55'37.26"	107°03'49.74"	20°55'33,7"	107°03'56,5"	300	- 3,5
HG7-24	20°55'52.26"	107°03'43.5"	20°55'48,7"	107°03'50,3"	300	- 4,0

**3.8. Khu neo Hạ Long 1 (gọi tắt là HL1)**

HL1-1	20°52'11.82"	107°05'24.24"	20°52'08.2"	107°05'31"	500	- 11,0
HL1-2	20°52'22.7"	107°05'00.8"	20°52'19.1"	107°05'07.6"	600	- 8,2
HL1-3	20°52'30.8"	107°04'36.3"	20°52'27.2"	107°04'43.1"	600	- 8,5
HL1-4	20°52'39.7"	107°04'13.3"	20°52'36.1"	107°04'20.1"	600	- 7,7

HL1-5	20°52'49.3"	107°03'51.7"	20°52'45.7"	107°03'58.5"	600	- 6,8
HL1-6	20°52'35.25"	107°05'15.18"	20°52'31.7"	107°05'22.0"	320	- 4,5
HL1-7	20°52'39.18"	107°05'4.35"	20°52'35.6"	107°05'11.1"	320	- 4,4
HL1-8	20°52'43.8"	107°04'53.58"	20°52'40.2"	107°05'0.4"	320	- 4,4
HL1-9	20°52'47.04"	107°04'42.72"	20°52'43.4"	107°04'49.5"	320	- 4,6
HL1-10	20°52'50.94"	107°04'31.86"	20°52'47.3"	107°04'38.6"	320	- 4,9
HL1-11	20°52'54.9"	107°04'21.06"	20°52'51.3"	107°04'27.8"	320	- 5,5
HL1-12	20°52'58.71"	107°04'10.2"	20°52'55.1"	107°04'17.00"	320	- 6,0
HL1-13	20°53'2.7"	107°03'59.16"	20°52'59.1"	107°04'05.9"	320	- 6,7
HL1-14	20°53'06.7"	107°03'48.3"	20°53'03.1"	107°03'55.1"	320	- 7,3
HL1-15	20°53'10.68"	107°03'37.44"	20°53'07.1"	107°03'44.2"	320	- 6,0
<b>3.9. Khu neo Hạ Long 2 (gọi tắt là HL2)</b>						
HL2	20°51'39,6"	107°06'11,2"	20°51'36,0"	107°06'18,0"	600	- 14,0
<b>3.10. Khu neo Hạ Long 3 (gọi tắt là HL3)</b>						
HL3-1	20°50'28,1"	107°07'55,2"	20°50'24,5"	107°08'02,0"	400	- 14,0
HL3-1TL	20°51'02,04"	107°07'48,4"	20°50'57,5"	107°07'52,0"	500	- 9,0
HL3-2	20°51'22,7"	107°07'33,3"	20°51'19,1"	107°07'40,1"	600	- 7,9
HL3-3	20°51'35,6"	107°07'18,7"	20°51'32,0"	107°07'25,5"	600	- 13,6
HL3-4	20°51'43,8"	107°07'00,7"	20°51'40,2"	107°07'07,5"	600	- 8,9
HL3-5	20°51'51,6"	107°06'41,7"	20°51'48,0"	107°06'48,5"	600	- 9,3
HL3-6	20°51'59,1"	107°06'15,9"	20°51'55,5"	107°06'22,7"	550	- 9,3
HL3-7	20°52'11,7"	107°06'03,3"	20°52'08,1"	107°06'10,1"	600	- 8,3
<b>3.11. Khu neo Hòn Pháo (gọi tắt là HP)</b>						
HP1	20°49'15,5"	107°08'57,3"	20°49'11,9"	107°09'04,1"	700	- 12,0
HP2	20°49'40,8"	107°08'50,5"	20°49'37,2"	107°08'57,3"	700	- 14,0

HP3	20°50'03,7"	107°08'43,7"	20°50'00,1"	107°08'50,5"	700	- 13,0
HP4	20°50'26,8"	107°08'42,7"	20°50'23,2"	107°08'49,5"	620	- 16,8
<b>3.12. Khu neo Hòn Miều 1 (gọi tắt là HM1)</b>						
HM1-1	20°48'57.06"	107°09'35.58"	20°46'53.5"	107°09'42.4"	740	- 14,0
HM1-2	20°47'19.5"	107°09'26.28"	20°47'15.9"	107°09'33.1"	740	- 9,0
HM1-3	20°47'41.82"	107°09'16.8"	20°47'38.2"	107°09'23.6"	740	- 10,5
HM1-4	20°48'3.42"	107°09'9.96"	20°78'59.0"	107°09'14.6"	620	- 10,4
HM1-5	20°48'22.8"	107°09'01.8"	20°48'18.6"	107°09'06.8"	620	- 10,4
HM1-6	20°48'42.2"	107°08'53.52"	20°48'38.6"	107°08'57.8"	620	- 10,7
<b>3.13. Khu neo Hòn Miều 2 (gọi tắt là HM2)</b>						
HM2-1	20°46'53.88"	107°08'52.88"	20°46'50.3"	107°08'59.7"	660	- 14,1
HM2-2	20°47'16.68"	107°08'43.86"	20°47'13.1"	107°08'50.6"	660	- 14,1
HM2-3	20°47'39.3"	107°08'43.92"	20°47'34.7"	107°08'41.7"	660	- 14,1
HM2-4	20°48'0.6"	107°08'26.46"	20°47'57.0"	107°08'33.2"	740	- 14,0
HM2-5	20°48'20.97"	107°08'19.38"	20°48'17.4"	107°07'26.2"	740	- 14,5
HM2-6	20°48'40.9"	107°08'11"	20°48'37.3"	107°07'17.8"	740	- 14,5

### III. Chiều cao tĩnh không các công trình vượt biển khu vực Quảng Ninh

1. Chiều cao tĩnh không thông thuyền cầu Bãi Cháy đoạn qua luồng Hòn Gai - Cái Lân (Theo Thông báo hàng hải số 09/TBHH-CT.BĐATHHI ngày 25/1/2010 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải miền Bắc) tính đến mực nước số "0" Hải đồ là **55,6m**.

2. Chiều cao tĩnh không thông thuyền tuyến cáp treo Nữ Hoàng qua luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân (Theo Thông báo hàng hải số 36/TBHH-CT.BĐATHHI ngày 01/2/2016 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải miền Bắc) tính đến mực nước số "0" Hải đồ là **56m**.